



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

BAN CHỈ ĐẠO THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tuần 18 (từ 04/05 - 08/05/2015)

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

Tài liệu tham khảo

(Phát hành thứ 6 hàng tuần)

Cơ quan thường trực

**CỤC CHẾ BIẾN
NÔNG LÂM THỦY SẢN
VÀ NGHỀ MUỐI**

Địa chỉ:

Số 10 Nguyễn Công Hoan
Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 84.4.37711210

Fax: 84.4.37711125

Email: thuongmai.cb@mard.gov.vn

Website: chebien.mard.gov.vn

Chịu trách nhiệm nội dung

**TRUNG TÂM
TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ**

Địa chỉ:

Số 2 - Ngọc Hà - Ba Đình
Hà Nội

Điện thoại: 84.4.37341635

Fax: 84.4.38230381

Email: trangtin@mard.gov.vn

Website: www.mard.gov.vn



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG NÔNG LÂM THỦY SẢN TRONG TUẦN

TÌNH HÌNH CHUNG

Tuần qua, thị trường hàng hóa thế giới chịu tác động của sự giảm giá của đồng USD so với các đồng tiền trong giỏ tiền tệ và đẩy lên đồn đoán Fed sẽ chưa nâng lãi suất trong phiên họp tháng 6.

Theo báo cáo việc làm của tổ chức ADP, trong tháng 4 lĩnh vực tư nhân của Mỹ chỉ tạo thêm 169.000 việc làm mới, thấp nhất trong hơn 1 năm qua và thấp hơn so với dự đoán 200.000 việc làm của các nhà kinh tế học. Trong tuần, các quan chức Fed đưa ra nhiều tín hiệu trái chiều về thời điểm có khả năng nâng lãi suất. Giới đầu tư đang chờ báo cáo việc làm phi nông nghiệp tháng 4 của Mỹ, công bố vào thứ Sáu, để hiểu rõ hơn thực trạng kinh tế Mỹ và manh mối về thời điểm nâng lãi suất.

Hoạt động sản xuất của Trung Quốc trong tháng 4/2015 ghi nhận tốc độ giảm nhanh nhất khi số đơn hàng mới giảm, theo Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng HSBC/Market (PMI), có thể Trung Quốc sẽ tiến hành thêm các biện pháp kích thích để thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới này.

Thị trường thế giới: Thị trường đường thế giới biến động tăng trong tuần qua do nhu cầu tăng mạnh. Giá cao su giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Tokyo, Nhật Bản (Tocom) diễn biến tăng sau khi các nhà sản xuất lớn thông báo kế hoạch tăng giá cao su bằng cách hạn chế sản lượng.

Giá gạo xuất khẩu trên thị trường châu Á giảm xuống mức thấp trong nhiều tháng sau kỳ nghỉ lễ Quốc tế Lao động do nhu cầu tiêu thụ yếu. Giá cà phê thế giới có xu hướng giảm do các thông tin lạc quan về xuất khẩu và sản lượng cà phê của các nước trồng cà phê chủ chốt trên thế giới. Thị trường hạt tiêu Ấn Độ tuần qua có xu hướng giảm do áp lực bán ra.

Thị trường trong nước: Giá hạt điều tại Đồng Nai tăng do các doanh nghiệp chế biến năm nay có nhiều hợp đồng xuất khẩu với giá cao.

Hiện một số tỉnh ĐBSCL đang vào mùa thu hoạch rộ một số trái cây như ổi, dưa hấu, sầu riêng nên giá giảm mạnh. Giá thu mua tôm tại các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long cũng giảm do thời gian gần đây, sản lượng tôm nuôi ở một số nước trong khu vực như Ấn Độ, Thái Lan... đã phục hồi, nguồn cung cho thị trường tăng cao. Đặc biệt, việc một số nước nhập khẩu tôm của Việt Nam đã đưa ra các rào cản kỹ thuật cũng là trở ngại lớn, ảnh hưởng đến xuất khẩu.

Thị trường phân bón đầu vụ hè thu đang khá dồi dào về chủng loại, nguồn cung nên giá cả có xu hướng ổn định.

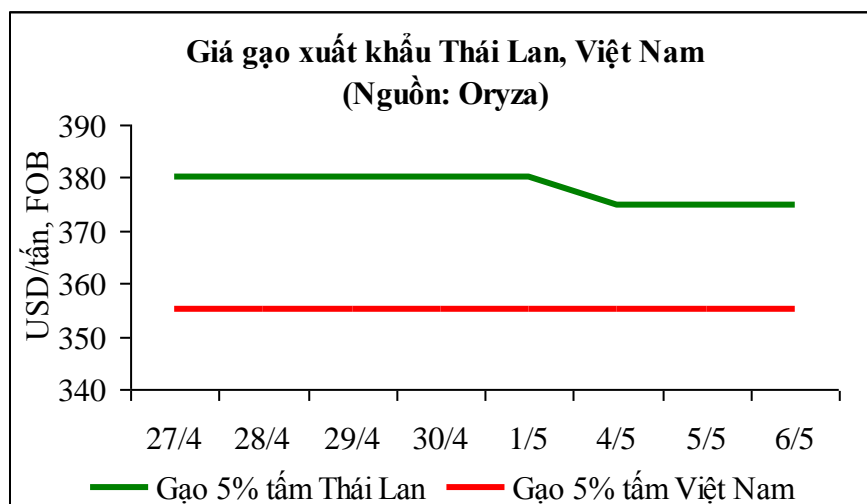
LÚA GẠO



Thị trường thế giới: Giá gạo xuất khẩu trên thị trường châu Á giảm xuống mức thấp trong nhiều tháng sau kỳ nghỉ lễ Quốc tế Lao động, nhu cầu tiêu thụ yếu. Tuần qua, giá gạo 5% tấm của Thái Lan giảm xuống chỉ còn 375 – 385 USD/tấn (FOB Băng Cốc), so với 380 – 390 USD/tấn tuần trước đó. Đây là mức thấp nhất đối với gạo 5% tấm kể từ tháng 6/2014. Giá gạo Thái đã giảm xuống dưới mức 400 USD/tấn vào ngày 1/4/2015, song vẫn cao hơn giá gạo cùng loại của Việt Nam, tuần qua chỉ đứng ở mức 355 – 365 USD/tấn (FOB cảng Sài Gòn). Gạo 25% tấm của Việt Nam tuần qua giảm xuống còn 335 – 345 USD/tấn, mức thấp nhất kể từ ngày 11/2/2015 sau khi Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA) điều chỉnh giảm giá sàn xuất khẩu đối với gạo 25% tấm. Tuy nhiên, nỗ lực này vẫn không thu hút được khách hàng. Giá gạo 25% tấm hiện nay thấp hơn giá sàn 340 USD/tấn có hiệu lực từ ngày 30/4/2015.

Chính phủ Thái Lan sẽ tham gia đấu giá bán gạo do Chính phủ Phi-lip-pin tổ chức vào cuối tháng này, với khối lượng từ 200.000 – 300.000 tấn. Đây được coi là một nỗ lực khác nhằm đẩy giá gạo trên thị trường Thái Lan tăng lên.

Mi-an-ma dự kiến tăng xuất khẩu gạo trong năm tài khóa vừa bắt đầu vào tháng 4/2015 lên 2 triệu tấn nhờ nhu cầu tăng từ Trung Quốc và châu Âu. Trung Quốc đã mua 1,11 triệu tấn gạo từ Mi-an-ma trong năm tài khóa kết thúc vào tháng 3/2015, chiếm khoảng 60% xuất khẩu gạo của nước này.



Thị trường trong nước: Tình hình xuất khẩu gạo trong những tháng đầu năm gặp nhiều khó khăn do cạnh tranh về nguồn cung giữa các nước xuất khẩu gạo lớn, trong khi nhu cầu nhập khẩu thấp. Xuất khẩu gạo sang Trung Quốc từ nửa cuối tháng 4 đến nay chưa mấy cải thiện do các cửa khẩu tiếp tục bị cấm biên. Tuy nhiên, diễn biến giá lúa, gạo trên thị trường trong nước vẫn chưa bị tác động lớn. Giá lúa tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long tuần qua diễn biến từ ổn định đến giảm nhẹ. Tại An Giang, lúa IR50404 ổn định ở mức 4.300 đ/kg; lúa OM 2514, OM 2717 ở mức 4.600 đ/kg; lúa đặc sản jasmine ở mức 5.700 đ/kg. Tại Bạc Liêu, lúa tươi chất lượng cao đứng ở mức 4.600 – 4.800 đ/kg. Riêng tại Vĩnh Long có giảm nhẹ đối với lúa IR50404 tại huyện Vũng Liêm, từ 4.900 đ/kg xuống còn 4.800 đ/kg. Tại Kiên Giang, lúa tẻ thường giảm từ 5.600 đ/kg xuống còn 5.400 đ/kg; lúa dài giảm từ 5.900 đ/kg xuống còn 5.600 đ/kg.

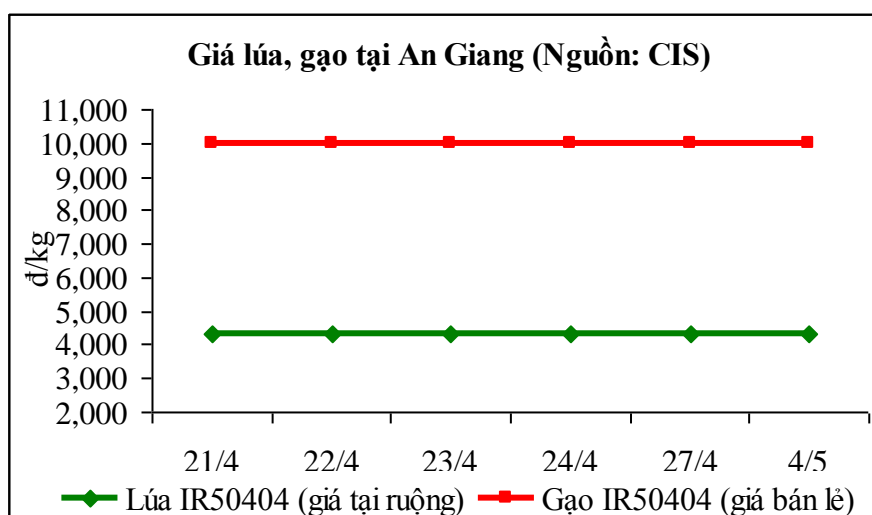
LÚA GẠO



Dù không có con số thống kê chính thức từ các địa phương, nhưng theo một số doanh nghiệp có xuất khẩu gạo sang Trung Quốc, hiện đang có hàng ngàn tấn gạo bị dồn ứ tại các cửa khẩu tiếp giáp quốc gia này. Mặc dù thực hiện lệnh cấm biên đối với gạo của Việt Nam nhưng Trung Quốc vẫn đẩy mạnh mua gạo từ Cam-pu-chia. VFA dẫn một nguồn thống kê về thương mại lúa gạo thế giới cho thấy Trung Quốc là nước nhập khẩu gạo lớn nhất của Cam-pu-chia trong những tháng đầu năm 2015. Riêng trong tháng 3/2015, Trung Quốc nhập khẩu 36.000 tấn gạo của Cam-pu-chia, chiếm 48% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của quốc gia này.

Theo Sở Công thương tỉnh Lào Cai, khoảng 1 tuần trở lại đây, việc xuất khẩu gạo qua tuyến biên giới của tỉnh đã bắt đầu được khai thông. Trung bình mỗi ngày các doanh nghiệp xuất được khoảng 500 – 600 tấn. Tình trạng xe tải vận chuyển gạo ùn tụt tại khu vực biên giới đã giảm bớt. Đến thời điểm hiện tại, lượng gạo còn tồn tại các kho bãi giảm xuống còn khoảng 12.000 tấn và sẽ tiếp tục giảm trong những ngày tới.

Tại cửa khẩu Móng Cái, gạo xuất khẩu thời gian này tập trung vào hai loại gạo 5% tằm và 15% tằm. Đây là hai chủng loại gạo thị trường Trung Quốc đang có nhu cầu cao và giá tăng nhẹ so với cuối tháng 3/2015. Gạo Bắc thơm 5% tằm, khối lượng xuất khẩu qua cửa khẩu Móng Cái đạt 25.000 tấn/tuần, với giá 2.565 Nhân Dân Tệ/tấn, tương đương 420,5 USD/tấn. Gạo 5% tằm hạt dài giá xuất là 2.680 NDT/tấn. Tại các cửa khẩu vệ tinh là Hoàn Mô và Bắc Phong Sinh, khối lượng gạo 5% tằm và 15% tằm tham gia xuất khẩu đều tăng 20% so với trước và cao hơn 30 NDT/tấn.

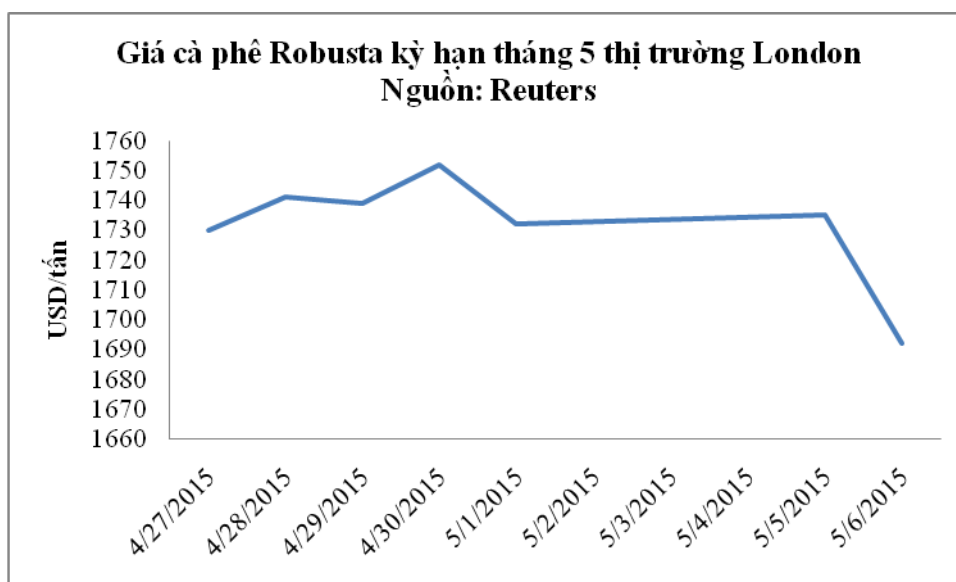


Nguyễn Lan Anh

CÀ PHÊ



Thị trường thế giới: Thị trường cà phê thế giới có xu hướng giảm trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 5 giảm 40 USD/tấn xuống còn 1.692 USD/tấn. Giá cà phê có xu hướng giảm do các thông tin lạc quan về sản lượng cà phê của các nước trồng cà phê chủ chốt trên thế giới. Sau chuyến khảo sát diễn ra từ tháng 3 đến tháng 4 tại khoảng 3.000 trang trại cà phê, ngày 4/5, tổ chức E.D & F.Man Volcafe đã nâng dự báo sản lượng cà phê vụ mới của Brazil lên 51,9 triệu bao, cao hơn 2,5 triệu bao so với dự báo hồi tháng 2/2015. Theo đó, sản lượng cà phê Arabica dự báo đạt 35,5 triệu bao và cà phê Robusta đạt 16,4 triệu bao. Điều này đồng nghĩa rằng thiếu hụt cà phê vụ mới rất khiêm tốn, chỉ 2-3 triệu bao, và có thể dễ dàng bù đắp bằng lượng hàng tồn kho.



Đồn đoán về sản lượng cà phê Brazil một lần nữa lại là tâm điểm của thị trường khi hãng Mercon Coffee Group đưa ra dự báo sản lượng cà phê của Brazil niên vụ tới đạt 50,3 triệu bao. Theo đó, thiếu hụt cà phê vụ tới cũng được dự báo chỉ khiêm tốn ở 3-4 triệu bao khi Mercon cho rằng tính đến 1/7/2014 lượng cà phê tồn kho đạt 16,9 triệu bao và đến 1/7 năm nay con số này sẽ là 11,2 triệu bao. Do vậy, không có gì đáng lo ngại về nguồn cung cà phê của Brazil trong vụ 2016. Hãng môi giới hàng hóa Marex Spectron cũng vừa đưa ra dự báo sản lượng cà phê của Brazil năm 2016 đạt 49 triệu bao, do vậy, lượng thiếu hụt nguồn cung cà phê thế giới trong năm cà phê tháng 10/2015 - tháng 9/2016 chỉ khiêm tốn ở 2,6 triệu bao.

Theo số liệu của chính phủ Indonesia, xuất khẩu cà phê Robusta của đảo Sumatra trong tháng 4/2015 đạt 343.312 bao, tăng 171.335 bao, tương đương 99,63%, so với cùng kỳ năm ngoái. Sản lượng cà phê Robusta của Sumatra năm nay được dự báo tăng 20-25%, vụ mới đã bắt đầu thu hoạch, do vậy, khối lượng xuất khẩu sẽ tăng đều đặn trong những tháng tới và đến hết quý III năm nay có thể đạt khối lượng xuất khẩu của năm 2014.

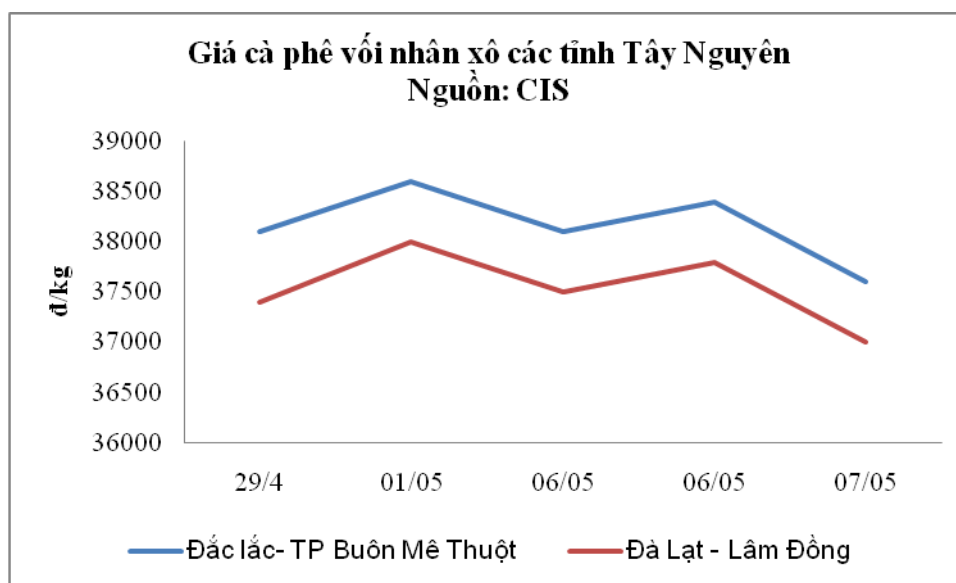
CÀ PHÊ



Theo Viện cà phê quốc gia Honduras, xuất khẩu cà phê tháng 4/2015 của quốc gia này đạt 694.037 bao, tăng 38,21% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế xuất khẩu của Honduras trong 7 tháng đầu niên vụ cà phê 2014/2015 đạt tổng cộng 3.385.707 bao, tăng 36,35% so với cùng kỳ niên vụ trước.

Theo số liệu của Fedecafe Colombia, sản lượng cà phê của Colombia - nước sản xuất Arabica lớn thứ 2 thế giới - trong tháng 4 hồi phục lên 924.000 bao, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Xuất khẩu cà phê của Colombia trong tháng 4/2015 đạt 927.000 bao, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm ngoái, ghi nhận lượng xuất khẩu tháng 4 cao nhất trong vòng 16 năm qua.

Thị trường trong nước: Thị trường cà phê trong nước biến động giảm cùng với xu hướng thị trường cà phê thế giới. So với cuối tuần trước, giá cà phê với nhân xô các tỉnh Tây Nguyên giảm 1.000 đ/kg xuống còn 37.000 – 37.600 đ/kg; Giá cà phê Robusta giao tại cảng TP.HCM giá FOB giảm 36 USD/tấn xuống 1.796 USD/tấn. Xu hướng giá cà phê vẫn khó đoán do phụ thuộc nhiều vào giao dịch của các nhà đầu tư quốc tế.



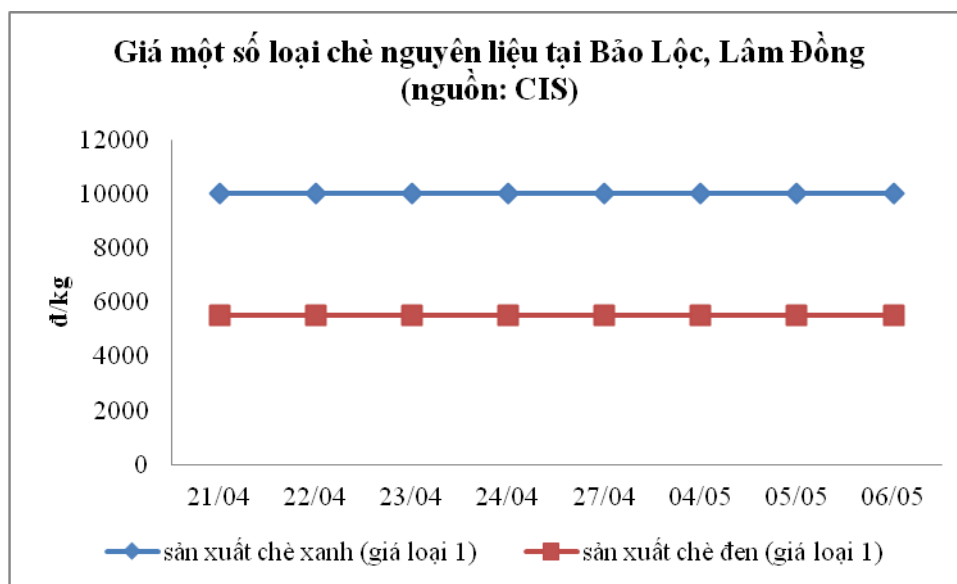
Những tuần qua, ở nhiều khu vực trồng cà phê nhìn chung lượng mưa vẫn thấp hơn 10-30% so với cùng kỳ. Vẫn còn nhiều vùng ở khu vực Tây Nguyên, nông dân đang phải trả chi phí bơm tưới cho cà phê do chưa có mưa. Dù cà phê bị mất mùa và nông dân gia tăng tồn trữ với hy vọng có được giá bán cao vào cuối vụ, nhưng giá cà phê trong nước nhìn chung vẫn ở mức không cao, dưới 40.000 đồng mỗi kg. Bên cạnh đó, những thông tin về tình trạng mất mùa cà phê khiến nông dân có xu hướng tạm trữ cà phê chứ chưa đẩy mạnh bán ra.

Hồ Như Nguyệt

CHÈ



Tại Bảo Lộc, Lâm Đồng, mặt hàng chè nguyên liệu vẫn giữ ở mức giá ổn định của 2 tuần trước. Cụ thể, giá chè nguyên liệu sản xuất chè đen là 5.500đ/kg và giá chè nguyên liệu sản xuất chè xanh là 10.000đ/kg. Hiện nay, Lâm Đồng có 21.961ha chè, chiếm 1/4 diện tích chè cả nước và có sản lượng 211.240 tấn, chiếm 27% sản lượng chè cả nước.



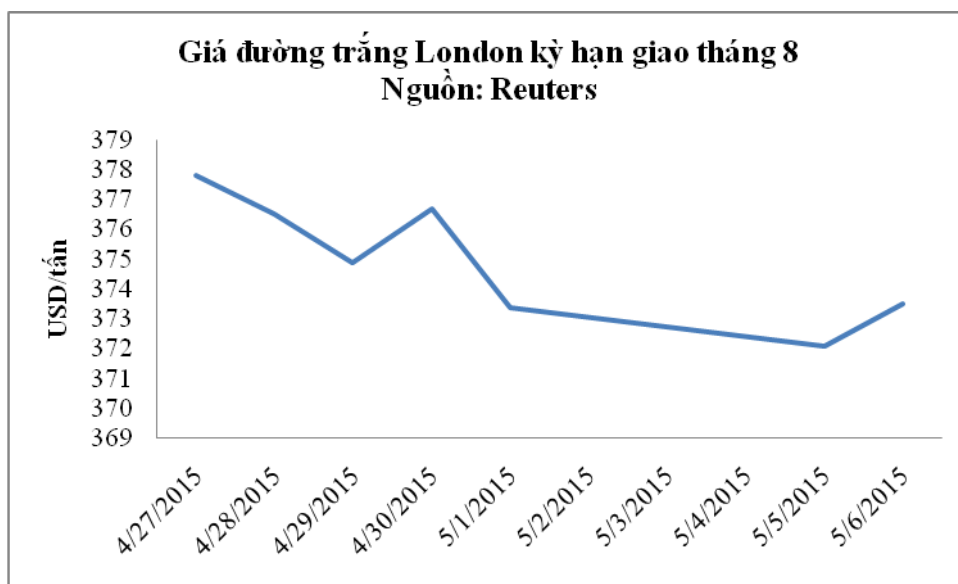
Trong tuần qua, loại chè xuất khẩu chính vẫn là loại chè đen xuất sang Trung Quốc, Ấn Độ và Ả Rập với mức giá giao động từ 1.26-1.98 USD/kg. Loại chè xanh lại được ưa chuộng tại một số nước khu vực châu Âu như Nga, Ba Lan và một phần ở Singapore và Pakistan ở mức giá là 2.1-2.6 USD/kg.

Chu Diễm Hằng

MÍA ĐƯỜNG



Thị trường thế giới: Thị trường đường thế giới biến động tăng trong tuần qua do nhu cầu tăng mạnh. So với cuối tuần trước, giá đường trắng London kỳ hạn giao tháng 8 tăng 0,1 USD/tấn lên 373,5 USD/tấn. Thị trường hàng hóa kỳ hạn xác nhận có 1,9 triệu tấn đường thô được giao cho công ty Wilmar International Ltd. Công ty Wilmar đã tiếp cận các nhà máy tinh luyện đường công suất lớn trên thế giới, đặc biệt ở châu Á. Tuy nhiên, giá đường chỉ tăng nhẹ do quan ngại sản lượng đường hiện đang ở mức cao của Brazil - quốc gia sản xuất đường hàng đầu thế giới, sẽ góp phần làm gia tăng nguồn cung đường vốn đã khá dồi dào hiện nay. Trung Quốc đã nhập khẩu 490.545 tấn đường trong tháng 3, tăng 19,32% so với cùng tháng năm 2014. Nhập khẩu cũng tăng vọt 295,88% so với tháng trước. Trong ba tháng đầu năm nay, nước này đã nhập khẩu tổng cộng 999.800 tấn đường, tăng 15,78% so với cùng kỳ năm trước.



Thị trường trong nước: Hiện giá bán buôn đường RE dao động từ 13.500-15.300 đồng/kg. Giá bán lẻ đường trên thị trường ổn định, dao động ở mức 18.000 – 21.000 đồng/kg.

Thời điểm này những năm trước mía tím trên địa bàn huyện Tân Lạc (Hòa Bình) đã được thương lái mua hết. Thời gian đó, cây mía tím được mùa, được giá đã giúp nhiều hộ nông dân thoát nghèo và vươn lên làm giàu. Tuy nhiên, vào thời điểm này năm nay, mía tím bất ngờ giảm giá mạnh khiến người trồng mía gặp nhiều khó khăn.

Cây mía là một trong những cây trồng chủ lực của huyện Tân Lạc thời gian qua. Niên vụ này, toàn huyện trồng với tổng diện tích là 1.890 ha, trong đó có 1.200 ha cây mía tím, còn lại là cây mía trắng. Qua khảo sát từ các địa phương hiện nay giá mía tím đang xuống thấp, giảm chỉ còn 30% đến 50% so với mọi năm, hiện ở mức khoảng 2.000 đ/cây.

Nếu như vào thời điểm này của những năm trước, mía đã được bán hết để giải phóng đất trồng vụ mới. Năm nay, vụ thu hoạch đã kết thúc nhưng trên địa bàn xã vẫn còn khoảng 20 ha mía chưa bán được. Nguyên nhân dẫn đến giá mía giảm có khả năng là do diện tích trồng trong huyện Tân Lạc và các huyện khác của tỉnh Hòa Bình tăng đột biến, trong khi nhu cầu sử dụng cây mía tím giảm. Ngoài ra, cũng do thời tiết năm nay có diễn biến phức tạp làm giảm chất lượng của mía.

HẠT ĐIỀU

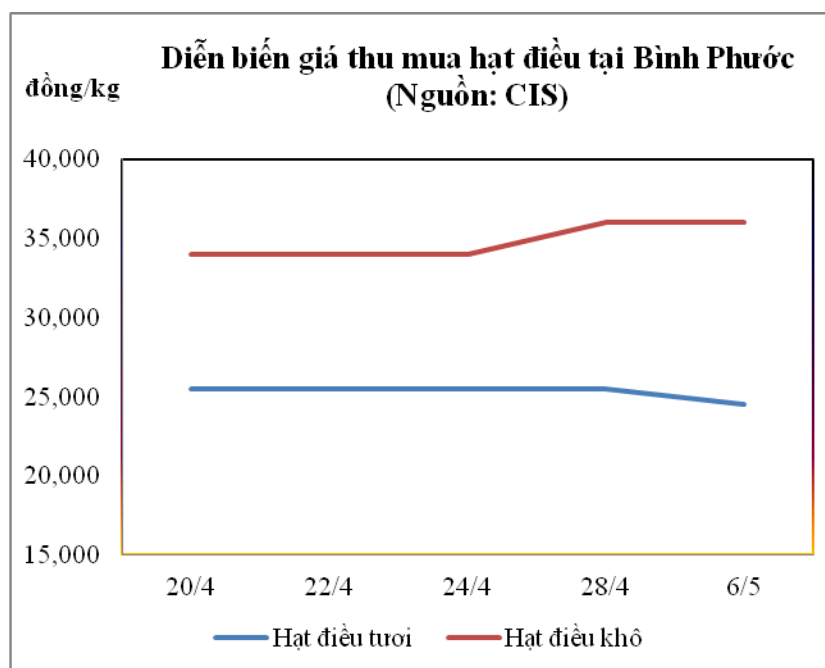


Thị trường thế giới: Tại Ấn Độ, lo lắng về sự sụt giảm của giá điều thô vẫn đang tiếp diễn. Giá điều thô giảm nhanh có thể là do những yếu tố sau: Thứ nhất là sản lượng mùa vụ năm nay tốt hơn so với dự báo. Thứ hai là độ ẩm ở mức cao và đang là thời điểm cuối của vụ thu hoạch.

Tuần cuối tháng 4, giá hạt điều nhân W320 loại thượng hạng dao động trong phạm vi 6300 Rs/11,34 kg tại thị trường Goa – Mangalore.

Thị trường trong nước: tại Đồng Nai, giá hạt điều cuối vụ có xu hướng tăng trở lại. Hiện tại thương lái mua hạt điều tại vườn là 25.000 đ/kg, cao hơn thời điểm giữa vụ 2.000 đ/kg và giá gần bằng thời điểm đầu vụ. Giá hạt điều tăng là do các doanh nghiệp chế biến năm nay có hợp đồng tốt, cùng với đó lượng mưa đầu mùa năm nay đến trễ hơn mọi năm nên độ ẩm của hạt điều thấp, các doanh nghiệp không trừ độ ẩm nhiều như mọi năm. Theo đánh giá của các chủ vườn tại địa phương này, giá hạt điều năm nay khá ổn định, không lên xuống thất thường, lúc thấp nhất cũng đạt 23.000 đ/kg, cao hơn so với cùng kỳ vụ điều trước 4.000 đ/kg.

Tại Bình Phước, hiện giá thu mua hạt điều tươi đạt 24.500 đ/kg, giảm khoảng 1.000 đ/kg so với tuần trước đó. Giá giảm là do thu hoạch điều đã vào thời điểm cuối, chỉ còn khoảng nửa tháng là kết thúc vụ thu hoạch, điều cuối vụ chủ yếu là điều mót, chất lượng không tốt. Tuy nhiên, so với nhiều năm gần đây, giá điều vẫn đang duy trì ở mức cao. Hiện các thương lái chỉ thực hiện các giao dịch đối với điều hạt khô là chủ yếu bởi nhiều đại lý thu mua gom hàng khô. Giá thu mua hạt điều khô do đó cũng đã tăng lên khoảng 2.000 đ/kg, hiện đạt 36.000 đ/kg.



HẠT ĐIỀU



Tại thị trường nội địa, mức tiêu thụ nhân điều vẫn còn rất khiêm tốn. Người tiêu dùng trong nước vẫn chủ yếu mua nhân điều về sử dụng vào những dịp lễ tết, ít mua trong ngày thường. Nguyên nhân chính vẫn do người tiêu dùng trong nước chưa biết được những giá trị dinh dưỡng rất tốt của hạt điều và cách sử dụng hạt điều hàng ngày (ăn liền hoặc chế biến thực phẩm). Chính vì vậy, trong thời gian tới, ngành điều sẽ phối hợp với Trung tâm Dinh dưỡng TP HCM đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến giá trị dinh dưỡng cũng như cách sử dụng hạt điều cho người tiêu dùng cả nước.

Về xuất khẩu, trong quý 2 này, xuất khẩu nhân điều Việt Nam vào một số thị trường quan trọng được dự báo sẽ trở nên khó khăn do ảnh hưởng bởi tỷ giá. Ở thị trường quan trọng hàng đầu là EU, do đồng euro mất giá sâu đã khiến khả năng tiêu thụ nhân điều yếu hẳn đi. Tại thị trường Úc, đồng đô la của nước này cũng đang mất giá mạnh, gây khó khăn cho các nhà nhập khẩu nông sản... Dù vậy, theo nhận định của nhiều doanh nhân ngành điều, cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu nhân điều vẫn rộng mở bởi giá điều nhân xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ đang tăng. Ngoài ra, nhu cầu ký mua xa của một số khách hàng của thị trường này cũng tăng.

Tuy nhiên, các thị trường tiêu thụ nhân điều hiện đang gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi tỷ giá hiện chỉ chiếm khoảng 17% thị trường nhân điều toàn cầu. Điều này có nghĩa rằng, những thị trường chiếm tới 83% thị trường điều toàn cầu vẫn đang tiêu thụ một cách bình thường. Trong đó, quan trọng nhất vẫn là các thị trường Mỹ, Trung Quốc, Trung Đông. Những ngày gần đây, giao dịch nhân điều đã sôi động hơn nhờ khách hàng từ Mỹ, Trung Đông cần mua nhân điều phục vụ cho đợt kinh doanh xuân – hè 2015 hay đáp ứng nhu cầu trong tháng ăn chay Ramadan của đạo Hồi (từ 17/6- 17/7). Khách hàng Trung Quốc vẫn đều đặn mua nhân điều Việt Nam.

Trong khi đó, đối thủ lớn nhất của ngành chế biến điều Việt Nam trên thị trường thế giới là Ấn Độ lại đang gặp phải nhiều khó khăn. Việc nước này tăng lương cho người lao động thêm 35% trong năm nay đã khiến chi phí sản xuất tăng cao. Bên cạnh đó, Chính phủ Ấn Độ đã đưa nhân điều ra khỏi danh mục các mặt hàng được khuyến khích xuất khẩu của nước này, nhằm gia tăng tiêu thụ trong nước. Vì vậy, sức cạnh tranh trên thị trường nhân điều thế giới của ngành điều Ấn Độ đang bị ảnh hưởng nặng nề. Bằng chứng là nếu như những năm trước đây, các công ty Ấn Độ khi thu mua điều thô châu Phi thường lựa hạt tốt đưa về nước này chế biến, còn hạt xấu hơn thì bán lại cho các công ty Việt Nam, thì năm nay, họ đưa cả hạt chất lượng tốt tới nước ta.

HẠT ĐIỀU



Tham khảo giá xuất khẩu điều sang một số thị trường chính tuần từ 20-26/04/2015

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường
Nhân hạt điều thô đã bóc vỏ, chưa rang WW320	Tấn	15,88	7383,50	Úc
Nhân điều rang muối các loại	kg	94,76	9,90	Canada
Nhân hạt điều Việt Nam SK3 (40 CTNS)	kg	907,2	2,90	Trung Quốc
Nhân hạt điều đã qua chế biến (bóc vỏ lụa, sấy khô, chưa rang)	kg	15876	7,32	Đức
Hạt điều nhân sấy khô đã qua chế biến LP (1 CTN = 22,68 KGS)	Tấn	15,88	6105,16	Ấn Độ
Nhân hạt điều WW320	kg	2000	7,37	Ý
Hạt điều WS	Tấn	15,24	6349,61	Hà Lan
Hạt điều W320	Tấn	5	7565,00	Nga
Hạt điều nhân sấy khô đã qua chế biến LP (1 CTN = 22,68 Kg)	kg	15876	5,73	Thái Lan
Nhân hạt điều đã qua chế biến (bóc vỏ lụa, sấy khô, chưa rang)	kg	15853,32	7,43	Anh
Hạt điều nhân sấy khô đã qua chế biến W240 (1 CTN = 22,68 Kg)	Tấn	15,88	7956,55	Hoa Kỳ
Hạt điều nhân (hạt điều thô xuất xứ châu Phi đã bóc vỏ, chưa rang)	kg	15876	7,39	Hoa Kỳ

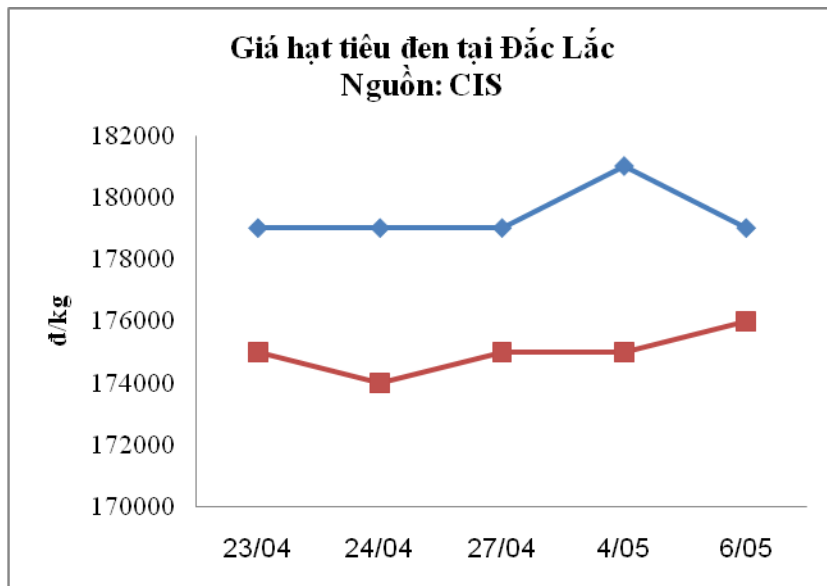
(Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương Mại)

Trương Thị Thu Phương

HẠT TIÊU



Thị trường thế giới: Thị trường hạt tiêu Ấn Độ tuần qua có xu hướng giảm do áp lực bán ra. Giá hạt tiêu vùng Karnataka được chào bán với giá 565 Rup/кг. Giá hạt tiêu khu vực cao nguyên ở mức 600 Rup/кг. Các nhà xuất khẩu đã mua 50 tấn hạt tiêu vùng Karnataka và 50 tấn hạt tiêu khu vực cao nguyên. Giá hạt tiêu giao ngay giảm 500 Rup/ tạ xuống còn 57.500 Rup/ tạ đối với tiêu xô và 60.500 Rup/ tạ đối với tiêu sơ chế. Trên sàn giao dịch của Hiệp hội Gia vị IPSTA, giá tất cả các hợp đồng hạt tiêu kỳ hạn đều giảm 500 Rup. Giá tiêu xuất khẩu sang châu Âu giảm xuống còn 9.700 USD/tấn và giá tiêu xuất khẩu sang Mỹ hiện ở mức 9.750 USD/tấn.



Thị trường trong nước: Giá hạt tiêu trong nước tiếp tục giữ ở mức cao. Giá thu mua hạt tiêu đen tại Bình Phước là 179.000 đ/kg. Giá thu mua hạt tiêu đen tại Đắk Lắk là 176.000 đ/kg.

Thời gian qua, giá xuất khẩu tiêu trên thị trường có xu hướng tăng. Tuy nhiên, lượng tiêu xuất khẩu giảm đi do hàng xuất đi bị trả về nhiều hơn hẳn so với cùng kỳ những năm trước do không đảm bảo các vấn đề về chất lượng. Để khắc phục tình trạng này, Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam khuyến nghị công tác khuyến nông đối với cây hồ tiêu cần được tăng cường, đặc biệt là phát triển mạnh các mô hình liên kết sản xuất theo hợp đồng, sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn GAP hoặc hồ tiêu có chứng nhận 4C, UTZ, RA... như đã thực hiện trên cà phê; tăng cường hơn nữa công tác tập huấn, đào tạo, chuyển giao thiết bị kỹ thuật cho người trồng hồ tiêu, đặc biệt ở những vùng mới trồng, nông dân còn ít kinh nghiệm, có tập quán canh tác thiếu bền vững.

Trong vòng 25 năm trở lại đây, do sức hút từ giá tiêu tăng cao, vùng Tây Nguyên đã nhanh chóng trở thành vùng sản xuất hồ tiêu lớn nhất, nhì cả nước, với diện tích hơn 40.000 ha, chiếm 51,% diện tích cả nước, năng suất bình quân đạt 29 tạ/ha. Riêng Đắk Lắk là 1 trong 7 tỉnh có diện tích tiêu lớn nhất nước, với trên 16.000 ha, năng suất đạt trên 3 tấn/ha, sản lượng gần 24.700 tấn. Các huyện có diện tích trồng tiêu tăng mạnh là Ea H'leo, Cư Kuin, Ea Kar, Krông Năng... Điều này đã khiến cây tiêu đứng trước nhiều nguy cơ về dịch bệnh nếu không có quy hoạch và liên kết bài bản.

Hồ Như Nguyệt

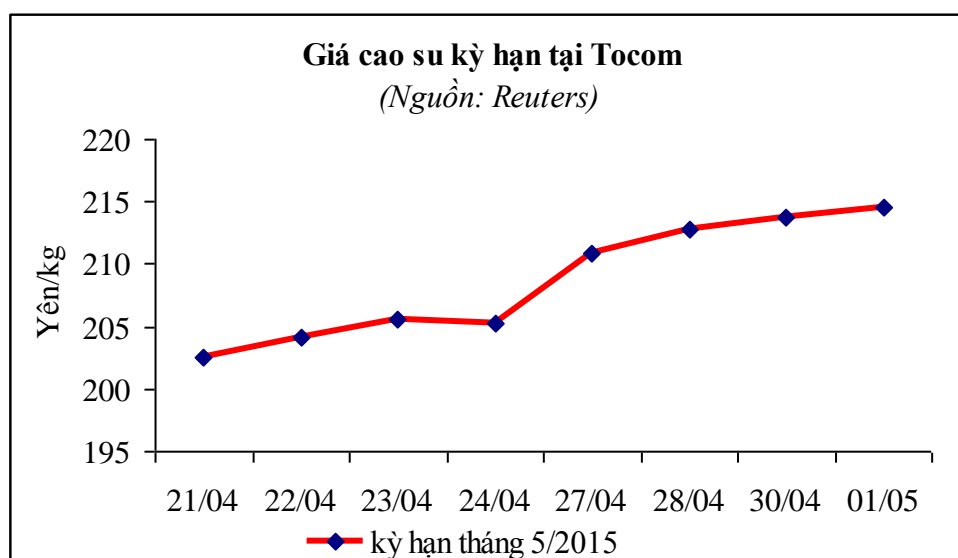


Thị trường thế giới: Giá cao su giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Tokyo, Nhật Bản (Tocom) diễn biến tăng trong tuần qua, sau khi các nhà sản xuất lớn thông báo kế hoạch tăng giá cao su bằng cách hạn chế sản lượng và tăng mạnh giá hợp đồng benchmark. Giá cao su hợp đồng benchmark giao tháng 10/2015 trên sàn Tocom cuối phiên 1/5 tăng lên cao nhất trong 5 tuần, đạt 223 Yên/kg, tăng 9,6 Yên so với giá đóng cửa phiên 27/4. Hợp đồng giao tháng 5/2015 đạt 214,6 Yên/kg, tăng 3,7 Yên so với phiên 27/4.

Hầu hết các hợp đồng cao su giao tháng 9/2015 tại Sở giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng lên 14.580 NDT/tấn trong tuần qua, mức cao nhất kể từ tháng 8/2014. Giá cao su SIR20 In-đô-nê-xia giao kỳ hạn tháng 7/2015 giao dịch ở mức cao 1,49 USD/kg, so với mức 1,43-1/2 USD/kg tuần trước đó, nhờ hoạt động mua vào của các nhà sản xuất lốp xe. Các nhà sản xuất cao su In-đô-nê-xia – nước trồng lớn thứ hai thế giới sau Thái Lan – hy vọng giá tăng lên 1,5 USD/kg. Giá cao su STR20 Thái Lan ở mức 1,46-1,47 USD/kg giao kỳ hạn tháng 7/2015, cao hơn so với tuần trước đó, do khách hàng Trung Quốc và các nhà sản xuất lốp xe lớn đẩy mạnh hoạt động mua vào. Giá cao su RSS3 Thái Lan được bán ở mức 1,76-1,77 USD/kg. Các nhà sản xuất lốp xe cũng bán loại cao su SMR20 Ma-lai-xia ở mức 1,5 USD/kg giao kỳ hạn tháng 6/2015 và tháng 7/2015.

Giá tăng khá ấn tượng, nhưng liệu có bền vững hay không còn phụ thuộc vào việc các nhà sản xuất cao su chủ chốt có thành công với kế hoạch hiện tại hay không, điều mà họ đã thất bại trước đây khi giữ quy định về nguồn cung trong một thời gian dài.

Nhu cầu cao su của Trung Quốc - nước tiêu thụ lớn nhất thế giới - đến nay vẫn khá ảm đạm, với khối lượng nhập khẩu trong quý I/2015 giảm 23,6% xuống 614.973 tấn so với cùng kỳ năm ngoái, bất chấp doanh số bán ô tô tiếp tục tăng, tuy có chậm hơn ở 3,9% trong quý I/2015 so với cùng kỳ 2014.

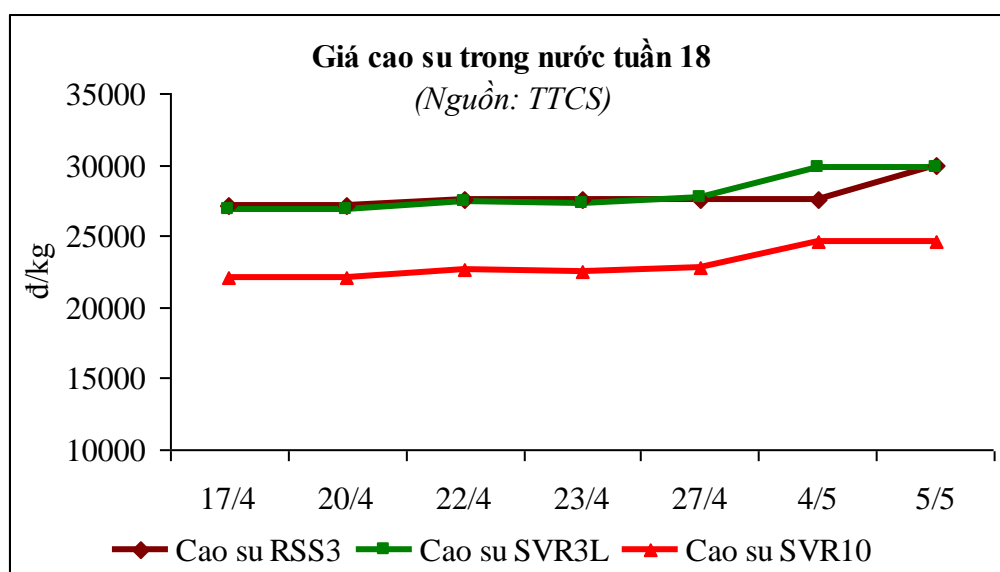




Thị trường trong nước: Giá cao su trong nước tuần qua tiếp tục xu hướng tăng tích cực. Giá cao su các loại tại Bình Phước, Gia Lai, Đồng Nai, Bình Dương tăng mạnh, từ 1.800 – 2.500 đ/kg. Cụ thể: cao su RSS3 tăng từ 27.500 đ/kg (ngày 27/4) lên 30.000 đ/kg (ngày 5/5); cao su SVR10 tăng từ 22.800 đ/kg lên 24.600 đ/kg; cao su SVR 3L tăng từ 27.700 đ/kg lên mức 29.800 đ/kg.

Trong tuần từ 27/4 – 01/5/2015, giá cao su Việt Nam xuất khẩu chào bán tăng nhẹ vào ngày đầu tuần (27/4) sau đó nghỉ lễ đến hết tuần, trong đó giá SVR 3L xuất khẩu chào bán tăng lên thành 1.620 USD/tấn, tăng 40 USD/tấn (+2,5%) so với ngày cuối tuần trước đó (25/4). Kết thúc tháng 4/2015, giá SVR 3L của Việt Nam xuất khẩu chào bán đạt trung bình đạt 1.582 USD/tấn, tăng nhẹ 2 USD/tấn (+0,1%) so với mức trung bình tháng 3/2015, nhưng giảm 506 USD/tấn (-24,2%) so với tháng 4/2014.

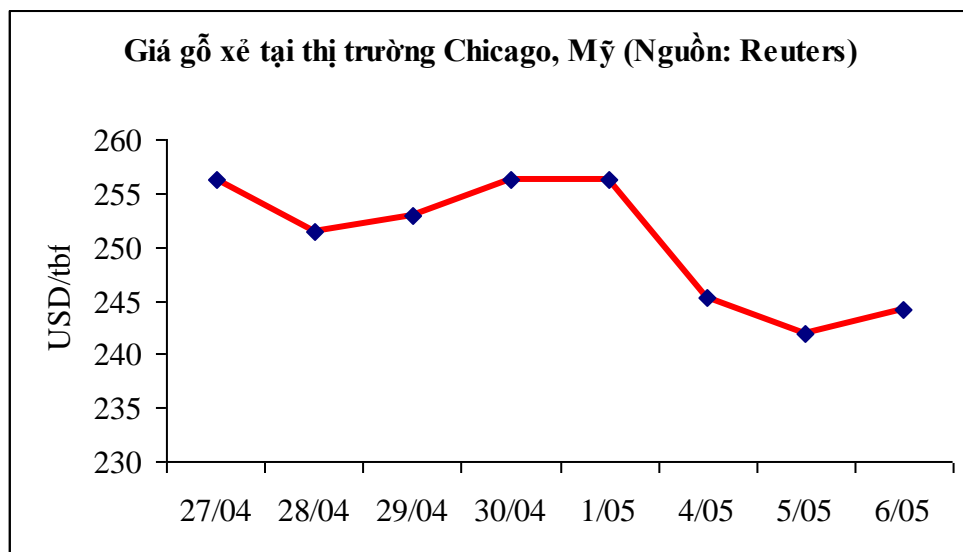
Tháng 4 là giai đoạn giáp vụ khai thác mủ cao su thiên nhiên nên sản phẩm đã qua sơ chế thành cao su đóng bánh hoặc hỗn hợp để xuất khẩu bị hạn chế đáng kể. Trước đây, chỉ đến kỳ giáp vụ, các doanh nghiệp và thương gia Trung Quốc thường tăng giá mua để hút hàng nhằm gom đủ sản lượng đáp ứng ở mức bình thường cho các nhà máy sản xuất săm lốp. Năm nay, chuyện đó đã không tái diễn, ngược lại các doanh nghiệp và thương gia Trung Quốc đã giảm nhập khẩu cao su từ Việt Nam tới hơn 30%. Đây là sự điều chỉnh cung cầu cho phù hợp với thực tế thị trường, với mục đích kìm chế tăng giá. Trong tuần qua, khối lượng cao su hỗn hợp tham gia giao dịch giảm xuống trung bình 180 tấn/ngày ở các cửa khẩu phía Bắc. Tại Móng Cái, cửa khẩu quốc tế có sản lượng cao su xuất khẩu lớn nhất trên toàn tuyến biên giới, hiện cũng chỉ đạt 250 tấn/ngày so với 800 – 1.000 tấn/ngày trước đây. Khối lượng cao su giao dịch hiện tại giảm còn do nhu cầu sử dụng mặt hàng nguyên liệu này Trung Quốc đã giảm đi nhiều. Tuy nhiên, giá cao su hỗn hợp vẫn ở mức ổn định 9.350 Nhân Dân Tệ/tấn.



GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



Thị trường thế giới: Giá gỗ xẻ giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch Chicago, Mỹ tuần qua sụt giảm mạnh. Trong đó, hợp đồng kỳ hạn tháng 5/2015 cuối phiên 6/5 giảm chỉ còn 244,2 USD/tbf, so với 256,2 USD/tbf lúc đóng cửa phiên đầu tuần trước (27/4).



Ngày 8/4/2015, Văn phòng Quốc gia Trung Quốc đã ban hành chỉ thị dừng nhập khẩu một số loại gỗ theo Công ước Cites như: gỗ *Pericopsis*, gỗ *Dalbergia cochinchinensis* từ Cộng hòa Dân chủ Công-gô và Lào. Văn phòng yêu cầu các nhà nhập khẩu gỗ theo Công ước Cites không nhập khẩu hai loại gỗ trên cho đến khi lệnh cấm nhập khẩu được gỡ bỏ. Ban thư ký Cites khuyến cáo, tất cả các thị trường tham gia thương mại gỗ, đặc biệt với các loại gỗ kể trên, phải tạm ngừng hoạt động với ba thị trường Cộng hòa Dân chủ Công-gô, Lào và Ni-giê-ria.

Theo Viện Nghiên cứu Kinh tế Pellervo (PTT), sản lượng gỗ xẻ mềm của Phần Lan dự đoán sẽ giảm 3 – 4% trong năm 2015, sau khi sản lượng gỗ xẻ mềm tăng 5% trong năm 2014, đạt 10,88 triệu m³. Dự báo sản lượng gỗ xẻ mềm năm 2015 đạt từ 10,4 – 10,6 triệu m³. PTT dự báo hoạt động sản xuất gỗ xẻ mềm sẽ tăng trở lại trong năm 2016 từ 3 – 5%. Dự báo của PTT dựa trên dự đoán không có việc làm tại thị trường trong nước và một số thị trường xuất khẩu phù hợp với ngành công nghiệp chế biến gỗ của Phần Lan. Sự cắt giảm hoạt động của các xưởng cưa và giảm khả năng cạnh tranh với các công ty của Thụy Điển là nguyên nhân tác động đến giảm sản lượng gỗ xẻ tại các nhà máy cưa ở Phần Lan.

Thị trường trong nước: Về xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam trong kỳ từ ngày 14/4 đến 22/4/2015 đạt 136,2 triệu USD, giảm 28,5% so với kỳ trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đạt 78,6 triệu USD, chiếm 57,7% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong kỳ. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường Mỹ đạt 28,9 triệu USD; Đài Loan đạt 8,4 triệu USD; Nhật Bản đạt 6,5 triệu USD; Hồng Công đạt 5,3 triệu USD; Anh đạt 4,5 triệu USD; Hàn Quốc đạt 3,1 triệu USD,...

Về nhập khẩu, từ ngày 14/4 đến 21/4/2015, kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu về Việt Nam giảm, sau khi tăng khá mạnh trong tuần trước (tăng 113%). Theo thống kê sơ bộ, kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu các loại về Việt Nam trong kỳ đạt 44 triệu USD, giảm 46,3% so với tuần trước đó. Nhập khẩu từ tất cả các thị trường chính đều giảm mạnh.

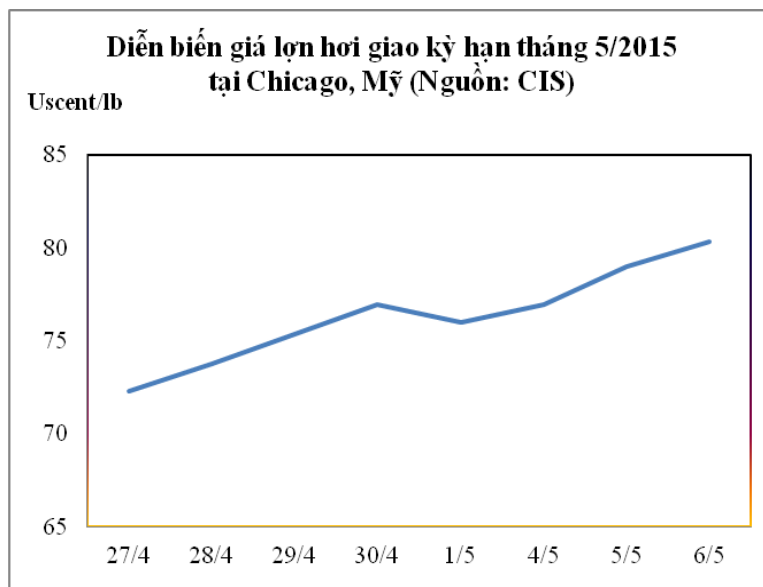
Nguyễn Lan Anh

THỊT



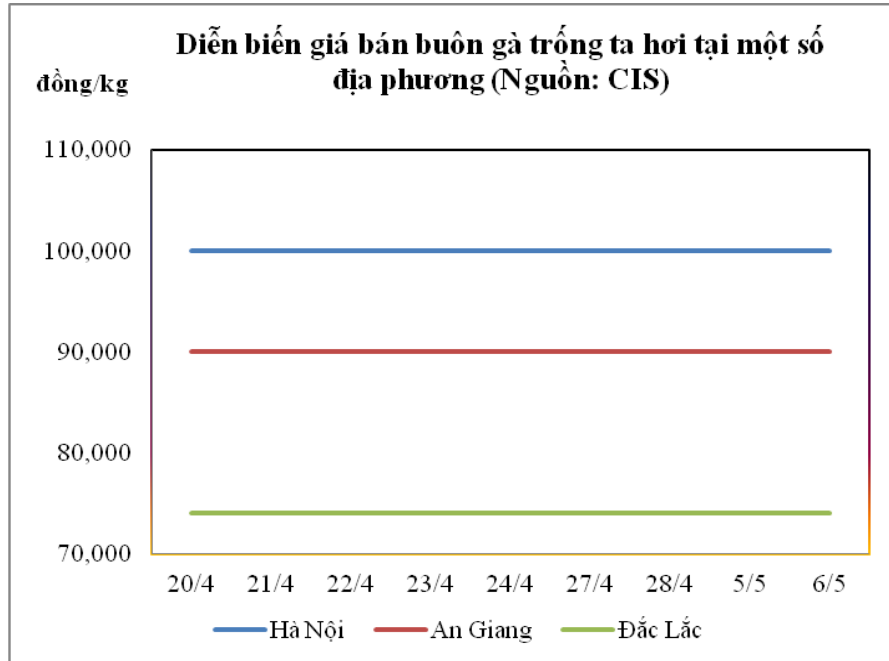
Thị trường thế giới: Giá bán buôn thịt bò hôm thứ 3 tăng 1,33 USD/cwt so với mức giá đạt được ngày đầu tuần, đạt 256,97 USD/cwt. Giá thịt bò tăng nhờ nhu cầu thu mua được cải thiện bởi các nhà bán lẻ đang chuẩn bị nguồn hàng cho ngày Tưởng niệm chiến sĩ tử vong. Giá thịt bò tăng đã đẩy giá thịt gia súc tại sàn giao dịch Chicago tăng lên.

Tại thị trường giao kỳ hạn Chicago, Mỹ, giá lợn hơi giao kỳ hạn tháng 5/2015 diễn biến theo xu hướng tăng khá mạnh so với tuần trước. Chốt phiên giao dịch ngày 6/5, giá lợn hơi đạt 80,35 Uscent/lb, tăng 8,075 Uscent/lb so với mức giá đạt được cuối phiên giao dịch đầu tuần trước (ngày 27/4). Giá tăng nhờ nhu cầu nhập khẩu thịt của các thị trường khác tăng trong những tuần gần đây và do ảnh hưởng của sự tăng giá của thịt bò.



Thị trường trong nước: về giá lợn hơi, tại Đồng Nai, bắt đầu từ những ngày đầu nghỉ lễ đến nay (từ ngày 28/4), giá lợn hơi được các thương lái mua tại trại dao động trong khoảng 46.000 – 48.000 đ/kg, giảm khoảng 2.000 đ/kg so với những ngày trước lễ. Giá giảm là do mấy năm gần đây, vào dịp nghỉ lễ dài ngày, nhiều công nhân, học sinh tại Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh về thăm quê nên nhu cầu tiêu thụ thịt giảm hẳn. Đồng Nai cung cấp cho thị trường TP. Hồ Chí Minh trên 60% lợn thịt nên với đợt nghỉ dài ngày này, người dân nhập cư ở TP. Hồ Chí Minh về quê nhiều đã khiến cho nguồn cung thịt lợn, gà thừa dẫn đến giá hạ. Tuy nhiên, sau kỳ nghỉ lễ, giá đã nhích dần lên và đến thời điểm hiện tại giá thu mua lợn hơi đang duy trì mức 47.000 đ/kg.

Về giá gia cầm, giá gà ta hơi nhìn chung ổn định so với tuần trước. Cụ thể là, giá bán buôn gà trống ta hơi hiện đang duy trì ở mức 90.000 đ/kg tại An Giang, 100.000 đ/kg tại chợ Hà Vĩ, Hà Nội và 74.000 đ/kg tại Đắc Lắc.



Dịp nghỉ lễ dài ngày này ngoài giá lợn thịt giảm, giá gà trắng, tam hoàng thịt tại nhiều địa phương cũng giảm nhẹ nhưng đến thời điểm hiện tại, giá đã có dấu hiệu tăng trở lại. Cụ thể là, ở Đồng Nai, sau khi giảm khoảng 2.000 – 3.000 đ/kg vào thời điểm trước dịp nghỉ lễ, giá gà công nghiệp lông màu và lông trắng đã tăng khoảng 1.000 đ/kg và hiện có mức giá là 48.000 đ/kg và 28.000 đ/kg.

Về nhập khẩu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có thông báo chính thức cho phép thịt bò không xương dưới 30 tháng tuổi của Pháp được nhập khẩu vào Việt Nam kể từ ngày 1/5/2015. Đây là một tin vui đối với các nông trại nuôi bò và doanh nghiệp xuất khẩu thịt bò của Pháp trước nhu cầu thịt bò đang tăng trưởng nhanh chóng tại Việt Nam. Người tiêu dùng và doanh nghiệp Việt Nam cũng được hưởng lợi nhờ nguồn cung sản phẩm bổ sung chất lượng cao với giá cả cạnh tranh.

Trương Thị Thu Phương

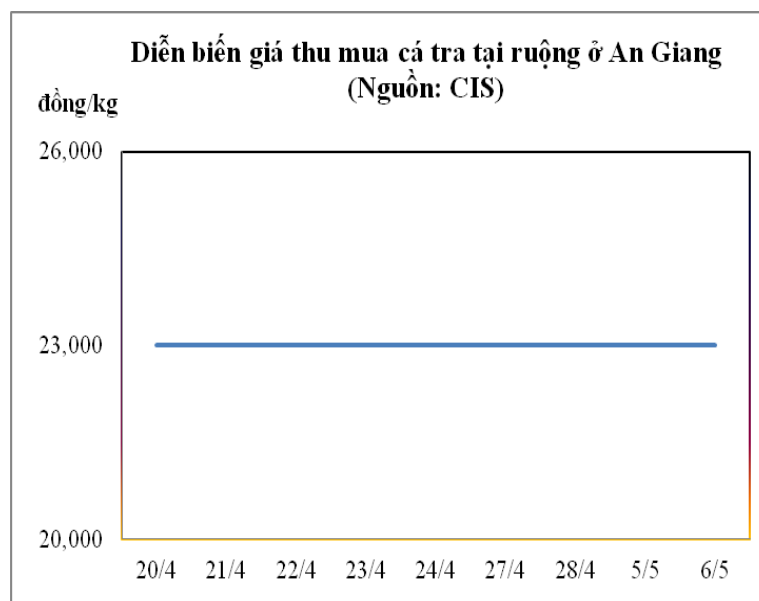
THỦY SẢN



Thị trường thế giới: Theo Salmonex, giá cá hồi Đại Tây Dương của Chilê xuất khẩu sang Mỹ ổn định trong tuần 18 sau đợt suy giảm vài tuần vừa qua. Trong khi giá cá hồi bạc và cá hồi xuất khẩu sang Nhật Bản chững lại, giá cá hồi Đại Tây Dương xuất khẩu sang Braxin đã tăng nhẹ. Trung bình giá bán buôn cá phi lê cắt chữ D sang thị trường Mỹ trong tuần 18 đạt 3,84 USD/pound. Đối với loại nguyên đầu, kích cỡ 10-12 ở Braxin, giá bán buôn đạt 4,77 USD/kg, tăng 0,02% so với cùng kỳ tuần trước.

Giá cá hồi bạc và cá hồi đông lạnh, bỏ đầu và ruột (H&G) sang thị trường Nhật Bản cũng ngang bằng với tuần trước. Giá bán buôn cá hồi bạc H&G kích cỡ 4-6 là 550 yên/kg và giá cá hồi H&G là 685 yên/kg, đều ngang bằng với tuần trước.

Thị trường trong nước: Giá thu mua cá tra tại ruộng ở An Giang tiếp tục duy trì xu hướng ổn định của những tuần trước là 23.000 đ/kg.



Hiện giá tôm sú đang diễn biến theo xu hướng giảm. Cụ thể là, tại Kiên Giang, giá thu mua tôm sú loại 30 con/kg đã giảm 5.000 đ/kg so với tuần trước, hiện đạt 175.000 đ/kg. Còn tại Cà Mau, tôm sú loại 20 con/kg có mức giá là 250.000 đồng/kg, loại 30 con/kg là 180.000 đồng/kg, giảm bình quân 30.000 đồng/kg so với tháng trước và giảm gần 50.000 đồng so với đầu năm 2015. Không chỉ có tôm sú, tôm thẻ chân trắng tại Cà Mau cũng giảm bình quân gần 20.000 đồng/kg so với tháng trước. Cụ thể là, loại 40 con/kg có mức giá là 125.000 đồng/kg, loại 50 con là 110.000 đồng/kg, loại 100 con/kg là 73.000 đồng/kg. Giá giảm mạnh là do thời gian gần đây, sản lượng tôm nuôi ở một số nước trong khu vực như Ấn Độ, Thái Lan... đã phục hồi, nguồn cung cho thị trường tăng cao. Đặc biệt, việc một số nước nhập khẩu tôm của Việt Nam đã đưa ra các rào cản kỹ thuật cũng là trở ngại lớn, ảnh hưởng đến xuất khẩu. Mặt khác, các doanh nghiệp đã lợi dụng cơ hội này để đưa ra nhiều lý do ép nông dân.

THỦY SẢN



Hiện nay, nhiều doanh nghiệp đang lo lắng về khả năng sẽ thiếu nguồn nguyên liệu thủy sản xuất khẩu vào quý 3 sắp tới. Xuất khẩu khó khăn, giá nguyên liệu tôm và cá tra xuống thấp cùng với dịch bệnh trên tôm hoành hành từ đầu năm tới nay khiến cho nông dân cắt giảm diện tích nuôi trồng thủy hải sản.

Diễn biến của thị trường xuất khẩu trong những tháng đầu năm đã tác động xấu tới tình hình sản xuất. Hiện nay một số diện tích nuôi tôm và cá tra đã giảm. Giảm mạnh nhất là mặt hàng tôm do tình hình xuất khẩu giảm, giá thành tôm sản xuất trong nước cao, không cạnh tranh được với tôm của Ấn Độ.

Đối với cá tra, kết quả của đợt rà soát thuế chống bán phá giá tháng 1-2015 của Bộ Thương mại Mỹ cao hơn hẳn so với các đợt rà soát trước đó càng gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra. Việc chưa có dấu hiệu trì hoãn triển khai Luật Nông nghiệp 2014 đã phần nào ảnh hưởng tới việc phát triển, đẩy mạnh xuất khẩu cá tra của doanh nghiệp Việt Nam sang thị trường này.

Tham khảo giá xuất khẩu thủy sản sang một số thị trường chính tuần từ 20-26/04/2015

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường
Tôm sú tằm tời đông lạnh, kích cỡ 21/25	kg	1500	10,55	Úc
Tôm sú tươi nguyên con đông lạnh “Minh Bach seafood”, cỡ 4, xuất xứ Việt Nam	kg	500	20,58	Trung Quốc
Cá ngừ trong sốt (sốt cà dầu và gia vị)	thùng	5100	28,00	Đức
Thủy sản hỗn hợp đông lạnh luộc	kg	1263,6	10,90	Nhật Bản
Tôm thẻ đông lạnh (lột vỏ, bỏ đầu, làm sạch)	kg	240	14,00	Hàn Quốc (Cộng hòa)
Tôm sú bóc vỏ, bỏ đuôi đông lạnh, kích cỡ 8/12	kg	1000	17,00	Hà Lan
Mực khô đông lạnh	kg	12500	9,60	Thái Lan
Tôm thẻ xiên que đông lạnh	kg	3200	16,45	Anh
Cá hồi phi lê xiên que tằm gia vị	kg	19492,2	9,60	Hoa Kỳ

(Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương Mại)

Trương Thị Thu Phương

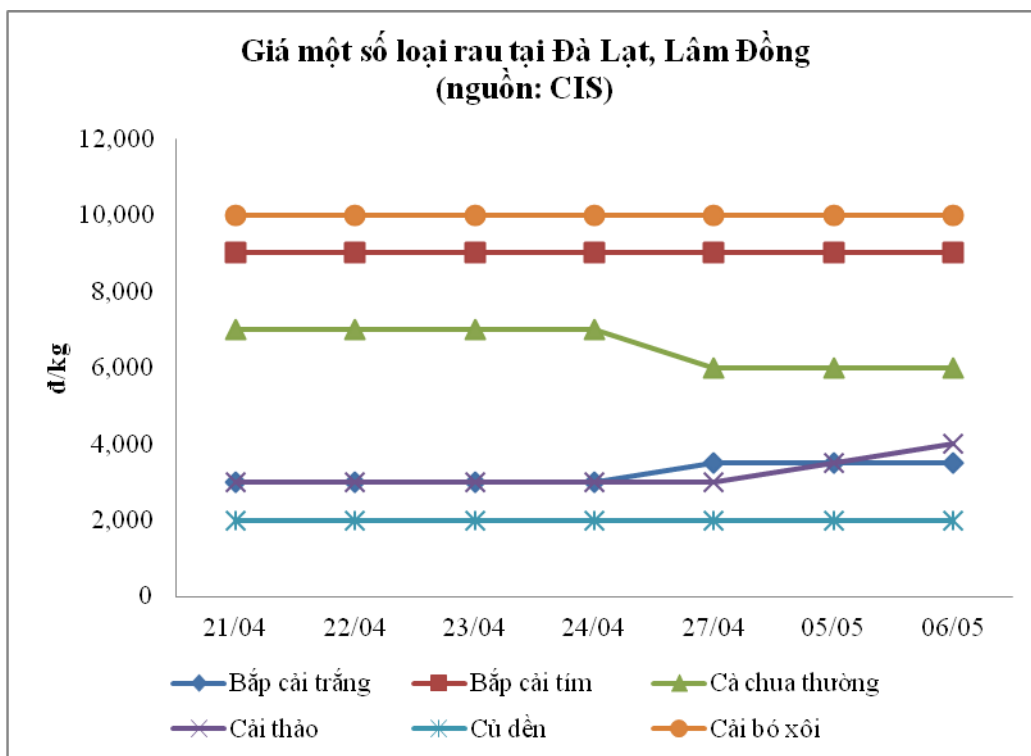
RAU QUẢ



Thị trường trong nước: Hiện một số tỉnh ĐBSCL đang vào mùa thu hoạch rộ một số trái cây nên giá giảm mạnh. Cụ thể, hiện giá ổi bán tại vườn một số tỉnh ĐBSCL chỉ từ 3.000-4.000 đ/kg. Giá bán lẻ dưa hấu từ 5.000-6.000 đ/kg, xoài cát chu 15.000-20.000 đ/kg. Giá sầu riêng đầu mùa chính vụ loại 1 bán ra tại vườn hiện chỉ 25.000 đ/kg, giảm mạnh so với mức giá lên tới 100.000-120.000 đ/kg cách nay ba tháng. Ngoài ra, lý do khiến giá sầu riêng giống địa phương như Ri 6 giảm mạnh do hiện tại đang là mùa thu hoạch rộ sầu riêng giống Thái Lan với năng suất cao.

Một số trái cây có tính giải khát cao như chanh, cam hiện cũng đang ở mức giá cao do nhu cầu tăng mạnh vào những ngày nắng nóng. Hiện mức giá thu mua chanh không hạt tại vườn dao động từ 30.000-33.000đ/kg, tăng từ 5.000-6.000đ/kg so với cùng kỳ năm trước. Riêng tại HTX NN Thạnh Phước, thương lái đặt hàng khoảng 5 tấn chanh/ngày nhưng đơn vị chỉ cung ứng được hơn 2 tấn/ngày. Hiện vườn chanh đang vào mùa trái vụ, sản lượng quả giảm, trong khi đó nhu cầu thị trường tăng mạnh, nhất là vào mùa nắng nóng, dịp lễ.

Tuy nhiên, xoài cát Hòa Lộc mất mùa, bưởi, cam nghịch mùa nên giá bán vẫn cao. Hiện giá tại một số chợ lớn xoài cát Hòa Lộc là 55.000-58.000 đ/kg, bưởi da xanh (loại đẹp, bao lưới) 76.000-79.900 đ/kg, bưởi năm roi 34.900-38.000 đ/kg.



Tại Đà Lạt, giá một số loại rau trong tuần qua biến động không nhiều. Một số loại rau như cà chua, giảm 500đ/kg xuống còn 6.000đ/kg do nguồn cung dồi dào. Trong khi đó một số loại rau khác như cải thảo, bắp cải trắng giá trong tuần tăng nhẹ lên mức tương ứng là 4.000đ/kg và 3.500đ/kg. Nguyên nhân là những mặt hàng này đang ở giai đoạn cuối vụ nên sản lượng giảm khiến giá tăng.

RAU QUẢ



Xuất nhập khẩu: Trong tuần qua, theo số liệu Tổng cục Hải quan, trái cây tươi được xuất khẩu chính là sầu riêng và thanh long. Thanh long được xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ và Ba Lan với mức giá dao động là 0.72-0.75 USD/kg. Mặt hàng sầu riêng được xuất khẩu sang Úc, Canada, Hồng Kong với giá dao động là 0.98-1.27 USD/kg.

Mặt hàng trái cây tươi được nhập khẩu lớn trong tuần là táo tươi từ Newzealand với mức giá 1 USD/kg, chuối tươi từ Philipin 1 USD/kg và nho tươi từ Nam Phi và Singapore với giá dao động 2.6-2.7 USD/kg.

Theo dự báo của Bộ Công Thương, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sẽ tăng mạnh do đây là thời điểm thu hoạch của nhiều loại trái cây và rau màu. Bên cạnh đó, nhu cầu tăng mạnh tại một số thị trường nhập khẩu rau quả chính Việt Nam như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Hồng Kông,... sẽ đẩy kim ngạch của mặt hàng này tăng.

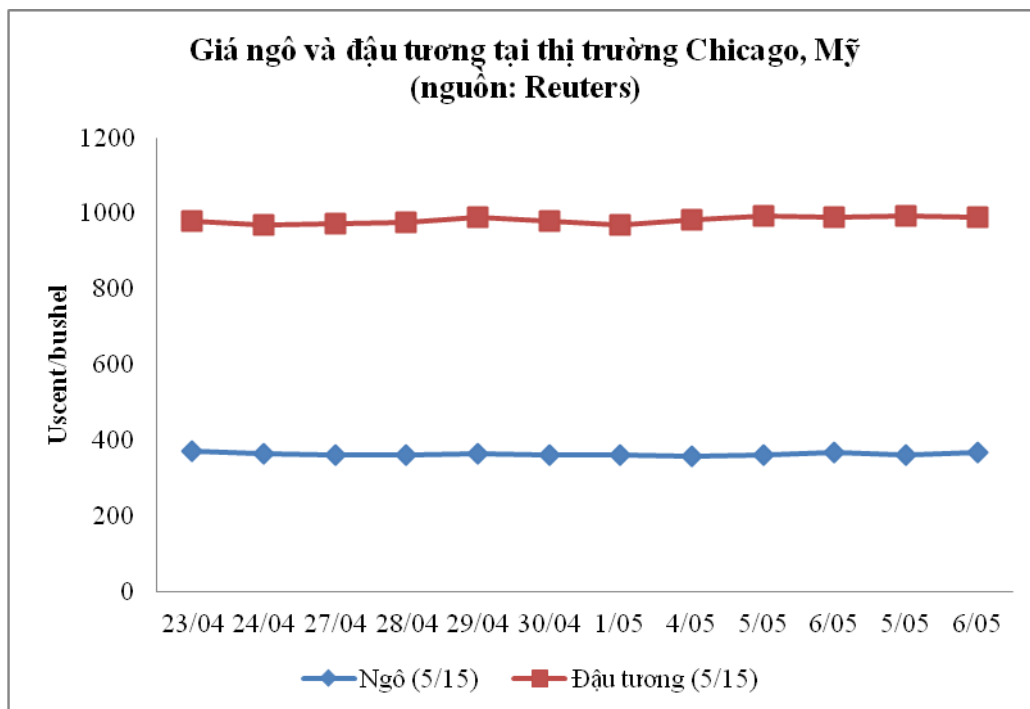


Chu Diễm Hằng

THỨC ĂN CHĂN NUÔI



Thị trường thế giới: Tại Sở giao dịch hàng hóa Chicago, giá ngô giảm, sau 2 phiên tăng, do nguồn cung toàn cầu dồi dào và thời tiết tại Mỹ thuận lợi. Giá ngô giảm 0,2%, xuống còn 3,66 USD/bushel, sau khi tăng 1,5% trong 2 phiên trước đó. Tuy nhiên, giá đậu tương không thay đổi, vẫn ở mức 9,82 USD/bushel.



Theo chuyên gia từ ngân hàng ABN-AMRO, giá ngô được hậu thuẫn bởi một số hoạt động mua vào kiếm lời, sau khi giá chạm mức thấp 7 tháng phiên hôm thứ ba (5/5), trong khi cũng hy vọng rằng, mục tiêu mới đối với nhiên liệu tái tạo sẽ được thỏa thuận bởi chính quyền Mỹ.

Theo số liệu mới nhất của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), sản lượng ngô toàn cầu niên vụ 2014/2015 tăng 2,2 triệu tấn so với dự báo trước, đạt 991,9 triệu tấn, tăng 3,2 triệu tấn so với niên vụ 2013/2014. Sản lượng ngô toàn cầu tăng so với dự báo trước là do sản lượng ngô tại Argentina, Meehicoo và một số thị trường khác.

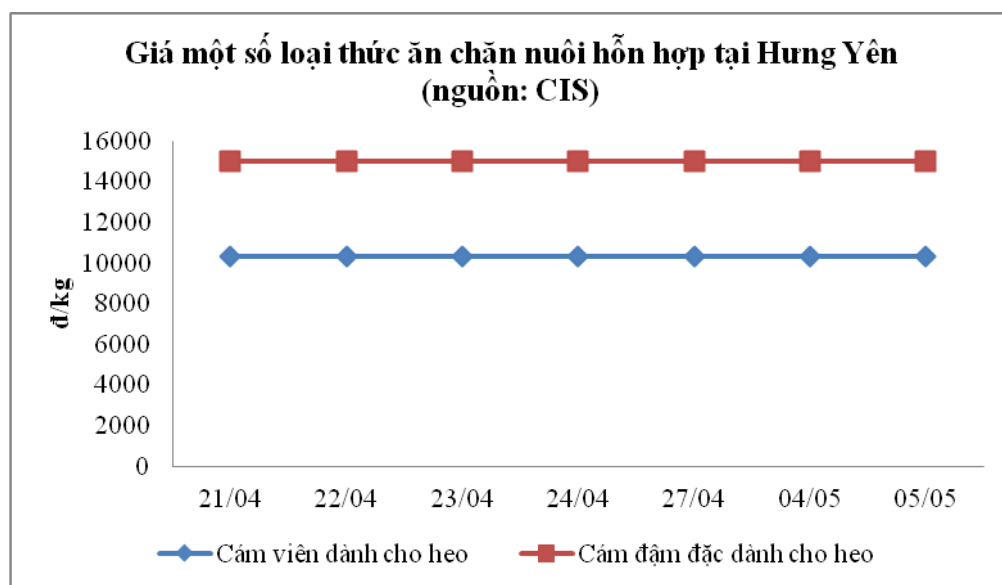
Về mặt hàng đậu tương, USDA dự báo sản lượng đậu tương niên vụ 2014/15 đạt mức kỷ lục là 315,5 triệu tấn, tăng 0,5 triệu tấn so với dự báo trước và tăng 31,9 triệu tấn so với niên vụ trước. Trong đó, sản lượng đậu tương của Argentina tăng 1 triệu tấn, đạt 57 triệu tấn, Braxin tăng lên mức 95,5 triệu tấn, Mỹ tăng lên 108 triệu tấn. Riêng Ấn Độ giảm so với dự báo trước nhưng vẫn tăng so với niên vụ trước, đạt 9.8 triệu tấn.

Giá ngô và đậu tương dự báo giảm trong tháng này do nguồn cung tăng cao tại các nước trồng lớn trên thế giới trong khi nhu cầu nhập khẩu của các nước trong niên vụ 2014/15 không biến động so với dự báo trước.

THỨC ĂN CHĂN NUÔI



Thị trường trong nước: Tuần qua, tại khu vực phía Bắc, giá một số loại thức ăn chăn nuôi hỗn hợp vẫn duy trì ở mức của tuần trước. Cụ thể, giá cám viên dành cho lợn tại Hưng Yên là 10.300đ/kg, giá cám đậm đặc là 15.000đ/kg.



Trong tuần qua, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi được nhập khẩu chính là khô dầu đậu tương nhập từ Argentina với khối lượng 500 tấn và giá là 0.4 USD/kg. Tiếp đến là mặt hàng bột thịt xương nhập khẩu từ Braxin và Slovenia với mức giá là 0.4-0.47 USD/kg

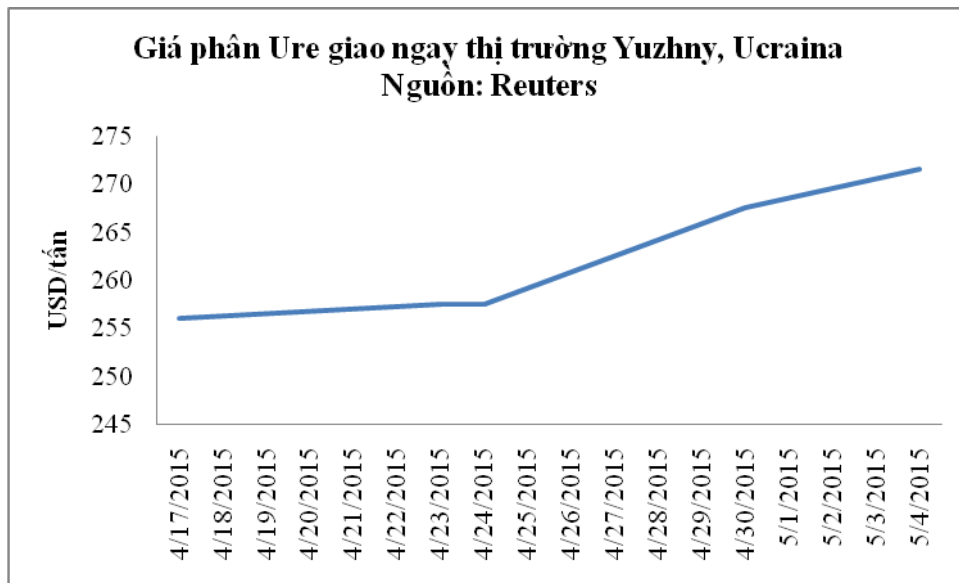
Chu Diễm Hằng

PHÂN BÓN

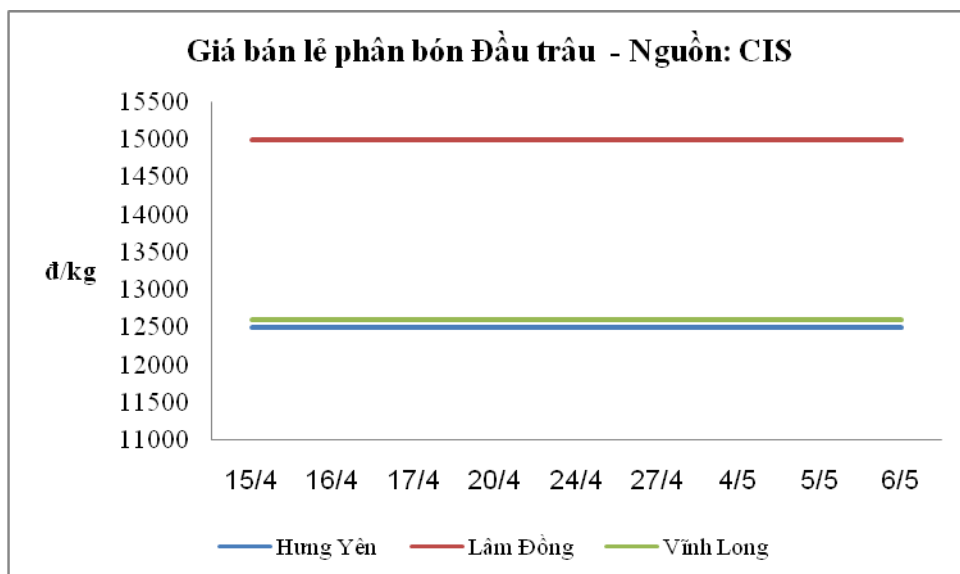


Thị trường thế giới: Thị trường phân Ure thế giới biến động tăng trong tuần qua. Giá phân Ure giao ngay thị trường Yuzhny, Ucraina tăng 4 USD/tấn lên 271,5 USD/tấn. Trung Quốc có xu hướng tăng giá phân Ure do nhu cầu từ khu vực Đông Nam Á đến Nam Mỹ đều tăng mạnh.

Giá phân DAP tại khu vực Gulf, Mỹ tăng 2 USD/tấn lên 409.5 USD/tấn. Giá bán lẻ phân Kali tại Mỹ vẫn giữ mức ổn định ở 385 USD/tấn.



Thị trường trong nước: Thời điểm này, nông dân trên địa bàn các tỉnh miền Trung như Bình Định đang bước vào sản xuất vụ hè thu 2015. Thị trường phân bón đầu vụ đang khá dồi dào về chủng loại, nguồn cung; giá cả có xu hướng ổn định.



PHÂN BÓN



Sức tiêu thụ phân bón trong vụ hè thu trên địa bàn tỉnh giảm so với vụ sản xuất Đông Xuân do diện tích gieo sạ vụ hè thu thấp. Thị trường phân bón đang rất dồi dào về chủng loại, nguồn cung, giá cả có sự cạnh tranh quyết liệt giữa các thương hiệu và hàng phân bón nhập khẩu, nên để bán được, nhiều nhà sản xuất và đầu mối cung ứng phân bón có xu hướng hạ giá sản phẩm. Với xu hướng này, dự đoán giá nhiều loại phân bón sẽ còn tiếp tục giảm trong thời gian sắp đến, nhất là giá các loại phân đơn như: urê, kali, lân...

Một nguyên nhân khác làm cho giá phân bón trong vụ hè thu năm nay vẫn ổn định là do nhu cầu tiêu thụ của người nông dân ở đầu vụ chưa cao. Một số địa phương do chuyển đổi sang cây trồng cạn nên nhu cầu sử dụng phân bón thấp hơn so với mọi năm. Các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật hiện cũng đang giữ mức giá ổn định do nguồn nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất rất phong phú, dẫn đến sự cạnh tranh quyết liệt về giá cả giữa các công ty trong và ngoài nước.

Theo Công ty cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung (PVFCCo Central), doanh nghiệp hiện chiếm khoảng 75% thị phần phân đạm trên thị trường khu vực miền Trung - Tây Nguyên, hiện giá phân urê do đơn vị cung ứng ổn định ở mức 8.000 - 8.200 đồng/kg. Thời điểm này, PVFCCo Central đã chuẩn bị đủ nguồn hàng có chất lượng để cung ứng cho nông dân các tỉnh khu vực miền Trung. Bên cạnh đó, các nhà máy phân bón như đạm Cà Mau, đạm Ninh Bình, đạm Hà Bắc đều hoạt động ổn định.

Tại nhiều cửa hàng vật tư nông nghiệp ở Cần Thơ, giá Urê Phú Mỹ ở mức 380.000 đồng/bao; Đạm Cà Mau, Urê Trung Quốc có giá 360.000 - 370.000 đồng/bao. Giá các loại phân DAP Trung Quốc, DAP Mỹ phổ biến từ 560.000 - 600.000 đồng/bao; DAP Đình Vũ (Việt Nam) giá 530.000 - 540.000 đồng/bao. Trong khi đó, NPK 20-20-15 Thuận Hưng có giá khoảng 530.000 đồng/bao; NPK 20-20-15 Nguồn Sinh Thái và NPK 20-20-15 Việt Quang giá 590.000 - 600.000 đồng/bao...

Dù nhu cầu tiêu thụ phân bón đang tăng do nhiều tỉnh, thành vùng ĐBSCL bước vào vụ sản xuất lúa hè thu 2015 nhưng giá nhiều loại phân bón vẫn có xu hướng giảm giá do nguồn cung dồi dào và thị trường có sự cạnh tranh giữa nhiều loại phân bón khác nhau. Hơn nữa, gần đây do sức tiêu thụ phân bón không tăng mạnh như mong muốn, nhiều cửa hàng kinh doanh vật tư nông nghiệp cũng chủ động giảm giá để dễ bán hàng. So với cùng kỳ năm trước, giá nhiều loại phân bón đang thấp hơn ít nhất từ 40.000 - 60.000 đồng/bao.

Dự báo, nhu cầu phân bón tại thị trường trong nước sẽ tăng trong quý II/2015 do các địa phương vùng Đồng bằng Sông Cửu Long bước vào vụ sản xuất hè thu 2015. Tuy nhiên, giá các loại phân bón sẽ tiếp tục duy trì ở mức ổn định do nguồn hàng dồi dào và sức mua ít có biến động lớn.

Hồ Như Nguyệt



GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG XUẤT KHẨU RAU QUẢ VIỆT NAM

Xuất khẩu rau quả Việt Nam quý I/2015:

Kết thúc quý I/2015, xuất khẩu (XK) nhiều loại rau quả tăng trưởng khá, thậm chí có thị trường tăng từ 2 đến 3 lần so với cùng kỳ, mặc dù tình trạng rau quả ùn tắc tại cửa khẩu tiếp giáp với Trung Quốc – thị trường tiêu thụ rau quả lớn nhất của Việt Nam diễn biến hết sức phức tạp.

Theo số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng Cục Hải quan (TCHQ) Việt Nam, trong tháng cuối của quý I, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả đạt 134,8 triệu USD, tăng 93,6% so với tháng 2/2015, nâng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả đến hết quý I/2015 lên 367,5 triệu USD, tăng 33,04% so với quý I/2014.

Mặt hàng rau quả của Việt Nam đã có mặt trên 20 nước trên thế giới, trong đó Trung Quốc là thị trường tiêu thụ chính mặt hàng rau quả của Việt Nam, chiếm 35,6% tổng kim ngạch, đạt 131 triệu USD, tăng 44,73% so với quý I/2014. Thị trường tiêu thụ lớn thứ hai là Hàn Quốc, đạt 16 triệu USD, tăng 65,90% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, quý đầu tiên của năm 2015, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường đều có tốc độ tăng trưởng dương, đây là một tín hiệu vui trong bối cảnh nhiều mặt hàng nông sản khác đều sụt giảm.

Xuất khẩu rau quả Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng khá trong thời gian qua là do nhu cầu tiêu thụ tăng cao ở nhiều thị trường, trong đó có việc Mỹ mở cửa cho một số chủng loại trái cây mới của Việt Nam như nhãn, vải, chôm chôm, thanh long... và gần đây nhất là Australia đã cho phép trái vải của Việt Nam vào thị trường này.



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

Thị trường tiêu thụ rau quả quý I/2015 – ĐVT: USD

Thị trường	Quý I/2015	Quý I/2014	% so sánh với cùng kỳ
Tổng KNNK	367.513.559	276.242.621	33,04
Anh	1.619.050	1.240.948	30,47
Saudi Arbica	2.108.727	3.108.270	-32,16
Campuchia	297.223	767.812	-61,29
Canada	4.158.461	4.172.875	-0,35
Cô Oét	1.099.979	930.523	18,21
Đài Loan	6.396.605	6.307.521	1,41
Đức	3.229.603	2.716.620	18,88
Hà Lan	7.631.658	8.699.219	-12,27
Hàn Quốc	16.035.179	9.665.312	65,90
Hoa Kỳ	12.823.764	14.192.877	-9,65
Hong Kong	5.549.094	1.519.567	265,18
Indonesia	1.442.742	6.035.486	-76,10
Italia	348.417	595.074	-41,45
Lào	2.148.600	2.668.194	-19,47
Malaysia	8.958.227	7.829.184	14,42
Nga	4.934.054	7.967.146	-38,07
Nhật Bản	15.744.988	15.621.822	0,79
Australia	4.209.628	4.762.963	-11,62
Pháp	2.279.246	2.705.114	-15,74
Singapore	6.171.399	6.391.129	-3,44
Thái Lan	10.273.148	10.492.545	-2,09
Trung Quốc	131.054.883	90.551.799	44,73
Ucraina	158.155	390.721	-59,52

(Nguồn: Tổng Cục Hải quan)

Triển vọng xuất khẩu rau quả Việt Nam

Dự báo, trong thời gian tới xuất khẩu rau quả trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh do nhiều chủng loại trái cây ở Đồng bằng Sông Cửu Long chuẩn bị bước vào vụ thu hoạch, sản lượng tăng nên có khả năng đáp ứng được những đơn hàng nhập khẩu với số lượng lớn hơn của đối tác.

Trái cây Việt Nam đã được xuất sang các thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand... từ nhiều năm nay. Hiện các loại trái cây của Việt Nam như thanh long đã vào được thị trường Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc; chôm chôm, nhãn được phép xuất sang Mỹ; xoài được phép xuất sang Hàn Quốc và New Zealand; sắp tới là vải sẽ được xuất đi Mỹ, Úc và hiện Việt Nam đang xúc tiến để đưa xoài, vú sữa, măng cụt vào Mỹ.



Năm 2013, sản lượng trái cây xuất khẩu sang các thị trường khó tính đạt hơn 2.614 tấn, năm 2014 con số này tăng lên hơn 3.662 tấn và 4 tháng đầu năm nay Việt Nam đã xuất được gần 1.559 tấn các loại.

Tình hình xuất khẩu trái thanh long tăng trưởng mạnh, riêng trong tháng 4 xuất khẩu được hơn 491 tấn đi Mỹ, Nhật, Hàn Quốc trong khi con số xuất khẩu quý I/2015 là hơn 952 tấn. Trong năm đầu tiên thanh long được phép xuất khẩu sang Mỹ (2008), sản lượng xuất đi chỉ có 100 tấn.

Dù thị trường Mỹ mới cho phép nhập khẩu nhãn Việt Nam từ tháng 12-2014 nhưng tính đến ngày 15-4 đã có 2 doanh nghiệp (DN) tham gia xuất khẩu nhãn với số lượng 51 tấn (33 lô), trong đó có 30 lô đi bằng đường hàng không và 3 lô đi bằng đường biển.

Ngoài 2 loại quả XK còn mới mẻ là nhãn và vải, vú sữa cũng là mặt hàng hoa quả độc đáo, có tính khác biệt và cạnh tranh cao của Việt Nam mà nhiều nước không có. Hiện tại, vú sữa đã được XK sang EU, thời gian tới, Cục Bảo vệ Thực vật, Bộ Nông nghiệp sẽ tiếp tục đàm phán, hoàn thiện các thủ tục và giải pháp về kiểm dịch thực vật để sớm mở rộng thị trường XK vú sữa sang các nước khó tính như Mỹ, New Zealand, Australia...

Bên cạnh đó, các loại hoa quả chủ lực khác của Việt Nam như xoài, thanh long, chôm chôm, vải, nhãn sẽ được tiếp tục mở rộng tại các thị trường mới sang Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật, Ấn Độ, các nước Trung Đông, EU và nhiều nước châu Á khác.

Đối với quả vải mà Australia vừa cho phép nhập khẩu (NK), đây là thị trường rất tiềm năng bởi người Úc rất thích loại quả này. Việc XK vải sang Úc bằng đường biển cũng sẽ thuận lợi hơn nhiều so với sang Mỹ bởi chỉ mất từ 5 - 7 ngày đi tàu biển. Vấn đề còn lại chỉ là việc làm sao chúng ta nhanh chóng áp dụng được biện pháp bảo quản, chỉ cần kéo dài độ tươi ngon khoảng 3 tuần thì XK vải sang Úc sẽ rất thành công.

Giá trị gia tăng còn thấp

Xuất khẩu rau quả nước ta thời gian qua cũng đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, ngành rau quả cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức, nhất là về gia tăng giá trị xuất khẩu.

Với điều kiện khí hậu, tự nhiên đa dạng, rau quả Việt Nam rất phong phú về chủng loại. Việt Nam đã hình thành vùng sản xuất hàng hóa tương đối lớn như: vải thiều (Hải Dương, Bắc Giang), nhãn lồng (Hung Yên), cam quýt (Hà Giang, Tuyên Quang, Hưng Yên), dứa (Ninh Bình, Tiền Giang, Hậu Giang), thanh long (Bình Thuận, Tiền Giang), nho (Ninh Thuận), xoài (Tiền Giang, Đồng Tháp), chôm chôm (Đồng Nai, Vĩnh Long), bưởi (Bến Tre, Tiền Giang, Vĩnh Long)... Tuy nhiên, do đặc điểm sản xuất nhỏ lẻ, thời vụ thu hoạch và thời gian bảo quản ngắn, việc thu hái, bảo quản, chế biến, tiêu thụ rau quả ở Việt Nam còn nhiều bất cập, nên sự phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Nhìn chung, sản phẩm rau quả chưa thật sự mang tính hàng hóa cao, giá trị gia tăng thấp.



Thực tế, ngành rau quả vẫn còn tồn tại bất cập, thể hiện rõ nét qua phân khúc từ thu hái đến chế biến, tiêu thụ rau quả trong chuỗi giá trị sản phẩm. Thu hái hầu hết bằng thủ công, độ chín thu hái chưa được chú trọng, lẫn loại (xanh, chín) và hầu hết không được phân loại; tồn tại một số lượng không nhỏ các quả bị bầm dập, dễ hư hỏng trong quá trình bảo quản. Bao bì đóng gói vừa thiếu và không phù hợp, chủ yếu là dùng các bao tải, sọt tre, thậm chí chất đống rau quả trên các phương tiện vận chuyển. Hậu quả là tổn thất sau thu hoạch đối với rau quả kể cả chất và lượng ở mức rất cao (25%).

Một số cơ sở trồng, xuất khẩu một số loại trái cây như thanh long, chôm chôm đã thực hiện việc phân loại, đóng gói phù hợp, áp dụng công nghệ chiếu xạ hoặc thanh trùng nước nóng (tùy theo yêu cầu của thị trường) bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên số lượng còn rất hạn chế.

Việc sử dụng các công nghệ bảo quản tiên tiến (bảo quản mát, bảo quản bằng khí quyển cải biến, khí quyển kiểm soát...) mới dừng ở mức độ mô hình. Tại một số chợ đầu mối bán buôn rau quả ở các thành phố lớn như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội có đầu tư các kho bảo quản mát nhưng chỉ với các loại trái cây nhập khẩu có giá trị cao.

Thực tế cũng cho thấy, ở nước ta hiện nay, tỷ lệ rau quả qua chế biến chỉ đạt dưới 10% tổng sản lượng. Các dạng sản phẩm rau quả chế biến chính là rau giăm dăm đóng hộp, quả nước đường, nước quả tự nhiên, nước quả cô đặc, hoa quả chiên sấy... Trong khi đó, cả nước mới có khoảng 60 cơ sở chế biến rau quả quy mô công nghiệp với tổng công suất chưa cao.

Trong chế biến rau quả hiện nay, các nhà máy đầu tư giai đoạn từ 1999 đến nay đều đạt trình độ tiên tiến, công nghệ, thiết bị được cung cấp từ các nước công nghiệp phát triển thuộc thế hệ mới. Các sản phẩm như: dưa cô đặc, đồ hộp, đông, chiên sấy chân không... có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Tuy nhiên, các nhà máy trung bình chỉ đạt 30% công suất thiết kế (riêng một số nhà máy có vùng nguyên liệu chủ động như Công ty CP TPXK Đồng Giao, Bắc Giang,... phát huy được 50-70% công suất), nhiều nhà máy phải dừng sản xuất do thiếu nguyên liệu. Sản phẩm chế biến còn đơn điệu, kém cạnh tranh về giá bao bì, vật tư, cước vận chuyển.

Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu rau quả

Trong vài năm trở lại đây, kim ngạch xuất khẩu rau quả liên tục tăng. Thị trường xuất khẩu rau quả đã được mở rộng. Đến nay, rau quả Việt Nam đã có mặt tại hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó riêng EU đã có 28 nước. Tuy nhiên, xuất khẩu rau quả Việt Nam còn chưa tương xứng với tiềm năng, bởi chất lượng chưa vượt qua được những rào cản kỹ thuật.

Để thúc đẩy xuất khẩu rau quả, trước tiên, Việt Nam cần tập trung đầu tư phát triển vùng nguyên liệu rau quả theo hướng đáp ứng các yêu cầu ổn định chất lượng và số lượng, tính rải vụ và an toàn. Muốn làm được như vậy, cần nghiên cứu chọn tạo các giống rau quả cho năng suất cao, chất lượng tốt; Xây dựng các vùng rau quả tập trung, đáp ứng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến; Đồng thời, triển khai rộng rãi quy trình sản xuất rau quả theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (GAP) nhằm đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm;



Về công tác chế biến, bảo quản, cần tập trung xây dựng vùng nguyên liệu để chủ động cung cấp cho các nhà máy chế biến; tập trung đầu tư chiều sâu và đa dạng hoá sản phẩm; khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến rau quả vừa và nhỏ ở nông thôn, phù hợp với vùng nguyên liệu, tuy nhiên cần đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm. Bên cạnh đó, đầu tư các dây chuyền phân loại, sơ chế, đóng gói và bảo quản tại các chợ đầu mối rau hoa quả để phục vụ lưu thông hàng hóa giữa các vùng miền và phục vụ xuất khẩu.

Về khoa học công nghệ, để ngành chế biến rau quả đạt hiệu quả như mong muốn, Việt Nam cần tập trung tăng cường công tác nghiên cứu, chuyển giao khoa học – công nghệ để nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất của công nghiệp chế biến; đầu tư nghiên cứu chế tạo các thiết bị dây chuyền chế biến quy mô nhỏ và vừa, đáp ứng yêu cầu công nghệ hiện đại, thiết bị tiên tiến, phù hợp, suất đầu tư thấp. Thêm vào đó, cần áp dụng các công nghệ bảo quản tiên tiến, hiện đại như bảo quản mát, chiếu xạ,... để tạo bước đột phá trong khâu bảo quản nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, kéo dài thời gian bảo quản, vận chuyển đi xa và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Cần xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm rau quả, kiểm soát chặt chẽ dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng và vệ sinh an toàn thực phẩm;

Đối với vấn đề thị trường, cần từng bước hoàn thiện hệ thống dịch vụ kinh doanh rau quả, phát triển thành mạng lưới đồng bộ có chức năng thu mua, đóng gói, bảo quản và phân phối cho thị trường. Xây dựng các Trung tâm kiểm tra chất lượng sản phẩm nhằm kiểm soát chất lượng hàng rau quả xuất khẩu, phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Với thị trường xuất khẩu, tổ chức xúc tiến thương mại, mở các văn phòng đại diện ở các thị trường trọng điểm trên thế giới, tìm hiểu kỹ về những rào cản kỹ thuật ở từng thị trường để có những giải pháp cụ thể.

Hồ Như Nguyệt

Tài liệu tham khảo:

- Báo Công Thương
- Thông tấn xã Việt Nam
- Tintucnongnghiep.com, vinanet.com.vn
- Tổng Cục Hải quan
- Báo Điện tử Chính phủ



TÁC ĐỘNG CỦA CÁC FTAs ĐỐI VỚI THƯƠNG MẠI XNK TÔM CỦA VIỆT NAM

Ngày 06/05/2015 tại TP Cần Thơ, Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Hiệp hội CB và xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) đã chủ trì tổ chức Hội nghị “Tác động của các FTAs đối với thương mại XNK tôm của Việt Nam”.

Hội nghị có sự tham dự của lãnh đạo các đơn vị: Tổng Cục Thủy sản; Cục Chế biến NLTS và nghề muối; Cục XNK Bộ Công thương; Trung tâm CLNLTS Vùng 5(NAFIQAD 5); Tập đoàn thủy sản Minh Phú(MINH PHU GROUP); Hiệp hội CB và xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP); và đại diện của các sở NN&PTNT các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cần Thơ; Các Doanh nghiệp CBXK Tôm; Các đơn vị trong chuỗi cung ứng Tôm; Viện Nghiên cứu; Trường ĐH...

Hội nghị đã được nghe 4 Báo cáo: (1) Hiện trạng XNK Tôm Việt Nam và diễn biến các thị trường Tôm trên thế giới; (2) Các lợi thế, khó khăn của DN tôm VN trong bối cảnh hội nhập và thực hiện FTA; (3) XNK sản phẩm tôm – Các vấn đề cần quan tâm trong thực hiện các quy định ATTP trong xu thế hội nhập; (4) Tác động của các FTAs đối với thương mại XNK Tôm của Việt Nam và hàng chục ý kiến tham luận, Hội nghị đã đưa ra kết luận.

Việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do (FTAs) sẽ mang lại lợi ích to lớn cho Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực xuất khẩu thủy sản của Việt Nam nói chung và xuất khẩu sản phẩm tôm nói riêng. Cụ thể:

- Lợi ích từ thuế quan với mức thuế quan nhập khẩu Tôm sẽ thấp hơn nhiều so với hiện nay hoặc bằng 0, sẽ tăng khả năng cạnh tranh của các mặt hàng Tôm xuất khẩu của Việt Nam.
- Các rào cản kỹ thuật trong thương mại, việc áp dụng thuế chống bán phá giá, áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật đánh vào mặt hàng xuất khẩu Tôm sẽ rõ ràng minh bạch hơn.
- Các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu Tôm có cơ hội tiếp cận với công nghệ hiện đại, thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường Tôm giá trị gia tăng.
- Việt Nam sẽ trở thành một thành tố của chuỗi giá trị Tôm toàn cầu, giúp Việt Nam cơ cấu lại thị trường xuất khẩu, tránh phụ thuộc quá lớn vào một vài thị trường.
- Thúc đẩy việc đổi mới mô hình tăng trưởng và đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường kỷ luật, kỷ cương cũng như trách nhiệm của Nhà nước.

Tuy vậy khi tham gia các FTA xuất nhập khẩu Tôm gặp một số thách thức không nhỏ như:

THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ



- Doanh nghiệp vẫn phải đối mặt với các rào cản về tiêu chuẩn công nghệ, kỹ thuật, môi trường, tài nguyên ... ở mức độ cao.

- Vấn đề việc làm, thu nhập của người lao động, đặc biệt là thực thi các tiêu chuẩn lao động, trách nhiệm an sinh xã hội ... là những vấn đề có nhiều thách thức đối với Doanh nghiệp.

- Các vấn đề về thuế quan, quy tắc xuất xứ, thanh toán quốc tế, thương hiệu, sở hữu trí tuệ... phải phù hợp với thông lệ trong FTA.

- Tham gia FTA, doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với những thách thức, đặc biệt là chi phí tăng do phải điều chỉnh sản xuất theo tiêu chuẩn ở mức cao nên nguy cơ làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Thị trường thủy sản tiêu thụ nội địa sẽ bị cạnh tranh gay gắt, nhất là các sản phẩm thủy sản Việt Nam không có thể mạnh như các sản phẩm có xuất xứ từ vùng nước lạnh đặc biệt là sản phẩm thủy sản Việt Nam có trình độ sản xuất thấp.

Để hội nhập thành công khi Việt Nam gia nhập các hiệp định FTA, trong chế biến, xuất khẩu thủy sản nói chung với sản phẩm tôm nói riêng cần nhanh chóng thực hiện một số việc như sau:

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước TW:

- Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến nội dung về các Hiệp định FTA mà Việt Nam đã và sẽ ký kết với các nước để cho doanh nghiệp, người dân nhận thức rõ ràng, đầy đủ về các yêu cầu, tác động thực sự của hội nhập.

- Sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật liên quan mà Việt nam còn thiếu hoặc không phù hợp, lạc hậu...

- Kiên quyết cải cách các thủ tục hành chính nhất là về thủ tục đầu tư, thuế quan, đất đai, lao động, xuất nhập khẩu, giải quyết tranh chấp, hệ thống thanh toán, sở hữu trí tuệ.... phù hợp với thông lệ các nước mà Việt Nam đã ký kết.

- Đầu tư nghiên cứu mở rộng thị trường tiêu thụ Tôm tại các nước trong FTA để định hướng cho Doanh nghiệp sản xuất chế biến và xuất khẩu Tôm vào những thị phần còn có khả năng xâm nhập và phát triển.

- Xây dựng qui hoạch tổng thể phát triển ngành tôm để ngành tôm trở thành ngành mũi nhọn của ngành thủy sản. Xây dựng các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật về nuôi trồng, chế biến tôm phù hợp với yêu cầu của các nước trong FTA.



Đối với các cơ quan quản lý địa phương:

- Xây dựng qui hoạch nuôi, chế biến và xuất khẩu tôm phù hợp với địa phương mình.
- Hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp về cơ sở hạ tầng cũng như các điều kiện kinh tế - xã hội khác giúp DN hội nhập tốt hơn.

Đối với doanh nghiệp:

- Chủ động tìm hiểu những cơ hội và thách thức mà các FTA cũng như quá trình hội nhập có thể mang lại cho ngành nghề, doanh nghiệp mình để triển khai những kế hoạch hành động phù hợp, giảm thiểu rủi ro.
- Đào tạo chuẩn bị nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp chất lượng cao, đội ngũ công nhân lành nghề đáp ứng tốt hội nhập.
- Tiến hành đổi mới doanh nghiệp, triển khai thực hiện các qui định của FTA khi điều kiện có thể, không dồn thực hiện một lúc sẽ gặp nhiều khó khăn nhất là về Lao động, Môi trường, Tiêu chuẩn sản phẩm, Xuất xứ hàng hoá, thương hiệu sản phẩm...
- Đầu tư đổi mới công nghệ, tăng cường sản xuất sản phẩm Tôm giá trị gia tăng, áp dụng sản xuất sạch hơn, giảm chi phí đảm bảo nâng cao hiệu quả sản xuất -kinh doanh đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường.

Cục Chế biến NLTS&NM

NGỪNG NHẬP KHẨU THỊT GÀ TỪ MỸ

Trước tình hình dịch cúm gia cầm diễn biến ngày một phức tạp tại Mỹ, Bộ NN&PTNT đã tạm ngưng cấp phép nhập khẩu gia cầm từ quốc gia này.

Cục Thú y đã có văn bản gửi các đơn vị liên quan trong cả nước để thực hiện kiểm tra, quản lý các lô hàng thịt gia cầm nhập từ Mỹ.

Ông Nguyễn Xuân Bình, giám đốc Cơ quan Thú y vùng VI (Bộ NN&PTNT), cho biết từ ngày 1-5-2015 VN ngưng cấp phép nhập khẩu đối với gia cầm và các sản phẩm thịt gia cầm, chế biến, trứng gia cầm nhập từ Mỹ. Đối với các hợp đồng đã ký trước ngày 1-5 và đang trên đường vận chuyển về vẫn được làm thủ tục thông quan, nhưng sẽ chịu sự kiểm tra về dịch bệnh gắt gao hơn trước.

Dịch cúm gia cầm bắt đầu xuất hiện tại Mỹ hồi cuối năm 2014 và lây lan với tốc độ báo động thời gian qua. Hiện dịch cúm đã xảy ra 13 bang của Mỹ và được đánh giá là dịch cúm tồi tệ nhất trong vòng 30 năm qua tại đất nước này.

Nhiều quốc gia đã tạm ngưng nhập khẩu gia cầm và sản phẩm thịt gia cầm từ Mỹ thời gian qua như Mexico, Canada, Trung Quốc, Angola, Nga...

(Nguồn: Báo Tuổi trẻ)

VIỆT NAM CHO PHÉP NHẬP KHẨU THỊT BÒ PHÁP

Theo Cục Thú y, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục đã có văn bản gửi Đại sứ quán Pháp tại Hà Nội về việc cho phép nhập khẩu thịt bò không xương dưới 30 tháng tuổi từ Pháp vào Việt Nam với điều kiện thịt nhập khẩu đạt các yêu cầu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Động thái này được cho là bước đi tích cực nhằm thực hiện các nội dung đã đạt được sự nhất trí tại Đối thoại kinh tế cấp cao Việt-Pháp thường niên diễn ra ngày 15/4 tại Hà Nội. Đây cũng là bước giải quyết các rào cản về trao đổi thương mại và những vấn đề trong việc tiếp cận thị trường giữa hai nước. Ngoài vấn đề nhập khẩu thịt bò, tại cuộc đối thoại, phía Pháp cũng tiếp tục đề nghị Việt Nam dỡ bỏ các rào cản trong việc nhập khẩu táo Pháp vào Việt Nam. Vấn đề này sẽ tiếp tục được xem xét trong thời gian tới.

Đối thoại kinh tế cấp cao Việt-Pháp lần thứ ba vừa qua nhằm đánh giá các vấn đề còn tồn đọng trong quan hệ song phương và đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy hợp tác đồng thời triển khai cụ thể hợp tác kinh tế trong khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược mà Việt Nam và Pháp đã ký kết nhân chuyến thăm chính thức Pháp của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng vào tháng 9/2013.

Tại phiên họp này, hai bên nhất trí tinh thần phát triển trao đổi thương mại trong khuôn khổ công bằng và minh bạch. Về vấn đề này, Việt Nam đề nghị Pháp thúc đẩy Liên minh châu Âu (EU) sớm phê chuẩn Hiệp định khung về Đối tác và Hợp tác toàn diện (PCA) Việt Nam-EU và ủng hộ việc hoàn tất đàm phán Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA) trong năm 2015.

(Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam)

HÀN QUỐC MIỄN GIẢM THUẾ CHO NHIỀU HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM

Ngày 5.5, tại Hà Nội, Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam Vũ Huy Hoàng và Bộ trưởng Bộ Thương mại Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc Yoon Sang-jick đã chính thức ký Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc.

Sau hơn 2 năm đàm phán với 8 vòng đàm phán chính thức và 8 vòng đàm phán cấp Trưởng đoàn, đàm phán giữa kỳ, hai Bên đã thống nhất toàn bộ nội dung Hiệp định VKFTA (Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc) mang tính toàn diện, mức độ cam kết cao và đảm bảo cân bằng lợi ích.

Với nội dung đã được thỏa thuận, dự kiến Hiệp định sẽ mang lại những tác động tích cực về nhiều mặt đối với Việt Nam. Trước hết, hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ được hưởng nhiều cơ hội thị trường mới nhờ các cam kết mở cửa thị trường mạnh mẽ của phía Hàn Quốc.

Cụ thể, Hàn Quốc tự do hóa 97,2% giá trị nhập khẩu (tính theo số liệu năm 2012), chiếm 95,4% số dòng thuế, đặc biệt trong đó có nhiều nhóm hàng nông, thủy sản xuất khẩu chủ lực như tôm, cua, cá, hoa quả nhiệt đới, và hàng công nghiệp như dệt may, đồ gỗ, sản phẩm cơ khí...

Việt Nam là đối tác FTA đầu tiên được Hàn Quốc mở cửa thị trường đối với những sản phẩm hết sức nhạy cảm trong nước như tỏi, gừng, mật ong, khoai lang... (thuế suất những mặt hàng này rất cao từ 241-420% do đặc biệt nhạy cảm với Hàn Quốc).

Nhờ vậy, tạo cơ hội cạnh tranh đáng kể cho hàng xuất khẩu của Việt Nam so với các đối thủ cạnh tranh khác trong khu vực như Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và Thái Lan (ví dụ với mặt hàng tôm, Hàn Quốc miễn thuế cho Việt Nam với lượng hạn ngạch 10 nghìn tấn/năm và tăng dần trong 5 năm đến mức 15 ngàn tấn/năm miễn thuế, trong khi hiện nay Việt Nam chỉ tận dụng được 2.500 tấn/năm miễn thuế trong tổng số 5.000 tấn/năm dành cho 10 nước ASEAN).

Ngược lại, Việt Nam cắt giảm thuế quan với 92,7% giá trị nhập khẩu (tính theo số liệu năm 2012), chiếm 89,2% số dòng thuế, chủ yếu với các nhóm hàng công nghiệp như nguyên phụ liệu dệt, may, nguyên liệu nhựa, linh kiện điện tử, xe tải và xe con từ 3.000 cc trở lên, phụ tùng ô-tô, điện gia dụng, một số sản phẩm sắt thép, dây cáp điện...

(Nguồn: Báo Nông thôn Ngày nay)

BẢNG GIÁ NÔNG SẢN TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC, THẾ GIỚI

CÀ PHÊ											
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY								
			23/04	24/04	27/04	28/04	29/04	30/04	1/05	5/05	6/05
Trong nước											
Cà phê nhân xô vối	Đắc Lắc- TP Buôn Mê Thuột	đ/kg	39300	39100						38100	38200
Cà phê nhân xô vối	Đà Lạt - Lâm Đồng	đ/kg	38600	38500	38300					38000	38000
Thế giới											
Cà phê Robusta (5/15)	London -Anh	USD /tấn	1811	1795	1730	1741	1739	1752	1732	1735	1692

CAO SU											
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY								
			23/04	24/04	27/04	28/04	29/04	30/04	1/05	5/05	6/05
Thế giới											
cao su RSS3 (5/15)	TOCOM- Nhật Bản	Yên/kg	205,6	205,2	210,9	212,8		213,7	214,6		
RSS3 C1 BKK (Giao ngay)	Bangkok - Thái Lan	TLB /kg	55,5	56	57,45	58,45	58,45	59,15	59,15		61,6
SIR20 BELAWAN NN (5/15)	Indonesia	Uscent /kg	165,25	165,75	165,25	167,75	168,75	169,75		171,75	

PHÂN BÓN											
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY								
			23/04	24/04	27/04	30/04	4/05	5/05	6/05		
Trong nước											
Phân Đầu trâu L1	Hung Yên- Yên Mỹ- Trung Hưng	đ/kg		12500	12500			12500			12500
NPK cò pháp (20-20-15)	Lâm Đồng - Đà Lạt	đ/kg	15000	15000	15000			15000	15000		15000
NPK 20-20-15	Vĩnh Long- Bình Minh	đ/bao 50kg		630000	630000			630000			630000
Thế giới											
Urea Yuzhny (Giao ngay)	Nga	USD /tấn	257,5	257,5			267,5	271,5			

CHĂN NUÔI													
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY										
			23/04	24/04	27/04	28/04	29/04	30/04	1/05	4/05	5/05	6/05	
Trong nước													
Gà trống ta hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg	150000	150000	150000						150000	150000	150000
Gà Công nghiệp hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg	40000	40000	40000						40000	40000	40000
Gà trống ta hơi	An Giang- Thoại Sơn	đ/kg	90000	90000	90000						90000	90000	90000
Lợn hơi	Vĩnh Long-Chợ Vung Liêm	đ/kg		48000	48000						48000		48000
Lợn hơi	An Giang- Thoại Sơn	đ/kg	50000	50000	50000						50000	50000	50000
Thế giới													
Lợn hơi (5/15)	Chicago - Mỹ	Uscent /lb	71,925	71,95	72	73,75	75,325	77	76	77	79	80,35	

THỨC ĂN CHĂN NUÔI													
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY										
			23/04	24/04	27/04	28/04	29/04	30/04	1/05	4/05	5/05	6/05	
Trong nước													
Cám viên heo từ 40 - 70 kg mã số 1041H	Hung Yên- Yên Mỹ	đ/kg		10300	10300						10300		10300
Cám đậm đặc loại từ 10 kg - Xuất chuồng mã số 9020HS	Hung Yên- Yên Mỹ	đ/kg		15000	15000						15000		15000
Thế giới													
Ngô (5/15)	Chicago - Mỹ	Uscent /Bushel	370,75	364,5	360,75	361	363,75	362,5	359,75	358,75	361,25	366,5	
Đậu tương (5/15)	Chicago - Mỹ	Uscent /Bushel	978,25	969,75	973	977,5	988,5	978,5	968,5	983	993,5	990,5	

ĐƯỜNG											
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY								
			23/04	24/04	27/04	28/04	29/04	30/04	1/05	5/05	6/05
Đường trắng (5/15)	London -Anh	USD /tấn	368	374,7	377,8	376,5	374,9	376,7	373,4	372,1	373,5

GỖ												
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY									
			23/04	24/04	27/04	28/04	29/04	30/04	1/05	4/05	5/05	6/05
Gỗ xẻ (5/15)	Chicago - Mỹ	USD /tbf	252,7	258,5	256,2	251,5	253	256,3	256,3	245,3	242	244,2

CHÈ									
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY						
			23/04	24/04	27/04	4/05	5/05	6/05	
Chè xanh búp khô	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đông Hỷ	đ/kg	130000	130000	130000	130000			130000
Chè cảnh chất lượng cao	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đông Hỷ	đ/kg	200000	200000	200000	200000			200000
Chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1)	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đông Hỷ	đ/kg	150000	150000	150000	150000			150000
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 1	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đông Hỷ	đ/kg	13000	13000	13000	13000			13000
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 2	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đông Hỷ	đ/kg	8000	8000	8000	8000			8000
Sản xuất chè xanh (giá loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg	10000	10000	10000	10000	10000	10000	10000
Sản xuất chè đen (giá loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg	5500	5500	5500	5500	5500	5500	5500
Thế giới									
Chè Kenya (giao ngay)	Kenya	USD /kg		2,85				3,38	

HẠT TIÊU								
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY					
			23/04	24/04	27/04	4/05	5/05	6/05
Hạt tiêu đen	Bình Phước- Huyện Bù Đốp	đ/kg		179000		181000		179000
Hạt tiêu đen	Đắc Lắc- TP Buôn Mê Thuột	đ/kg	175000		175000	175000		176000

HẠT ĐIỀU								
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY					
			23/04	24/04	27/04	4/05	5/05	6/05
Hạt điều khô mua xô	Bình Phước- Huyện Bù Đốp	đ/kg		34000		36000		36000
Hạt điều tươi	Bình Phước- Huyện Bù Đốp	đ/kg		25500		25500		24500

LÚA, GẠO								
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY					
			23/04	24/04	27/04	4/05	5/05	6/05
Lúa CLC IR 50404 (lúa ứót)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4300	4300	4300	4300	4300	4300
Lúa CLC OM 2514 (lúa ứót)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4600	4600	4600	4600	4600	4600
Lúa CLC OM 1490 (lúa ứót)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4500	4500	4500	4500	4500	4500
Lúa CLC OM 2717 (lúa ứót)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4600	4600	4600	4600	4600	4600
Lúa chất lượng cao (lúa ứót)	Bạc Liêu- Huyện Vĩnh Lợi,	đ/kg						4700
Lúa tẻ thường	Kiên Giang- Tân Hiệp	đ/kg		5600		5400		5400
Lúa dài	Kiên Giang- Tân Hiệp	đ/kg		5900		5600		5600
Gạo CLC IR 50404	Vĩnh Long	đ/kg		9000	9000	9000		9000
Gạo tẻ chất lượng cao (CLC)IR 50404	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	10000	10000	10000	10000	10000	10000
Gạo	Kiên Giang- Tân Hiệp	đ/kg		12000		12000		12000

THỦY SẢN								
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY					
			23/04	24/04	27/04	4/05	5/05	6/05
Tôm sú nuôi 40-45 con/kg	Hung Yên-Yên Mỹ	đ/kg		220000	220000	220000		220000
Tôm sú nuôi 30-35 con/kg	Hung Yên-Yên Mỹ	đ/kg		300000	300000	300000		300000
Cá tra thịt trắng	Vĩnh Long	đ/kg		22700	22700	22700		22700
Tôm càng xanh	Vĩnh Long	đ/kg		430000	430000	430000		430000
Cá tra	An Giang	đ/kg	23000	23000	23000	23000	23000	23000
Tôm càng xanh	An Giang	đ/kg	240000	240000	240000	240000	240000	240000

RAU								
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY					
			23/04	24/04	27/04	4/05	5/05	6/05
Bắp cải trắng loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	3000		3500	3500	3500	3500
Bắp cải tím loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	9000		9000	9000	9000	9000
Hành tây loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	4000		4000	4000	4000	4000
Cà chua thường loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	7000		6000	6000	6000	6000
Hoa lơ trắng loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	6000		6000	6000	6000	6000
Hoa lơ xanh loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	12000		12000	12000	12000	12000
Cà rốt loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	10000		10000	10000	10000	10000
Đậu Hà lan (trái non)	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	40000		40000	40000	40000	40000
Đậu cove	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	6000		6000	6000	6000	6000
Khoai tây ta loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	8500		8500	8500	8500	8500
Cải thảo loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	3000		3000	3500	3500	4000
Củ dền loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	2000		2000	2000	2000	2000
Cải bó xôi loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	10000		10000	10000	10000	10000

QUẢ								
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY					
			23/04	24/04	27/04	4/05	5/05	6/05
Xoài cát Hòa Lộc	Tiền Giang	đ/kg	35000	35000	38000	35000	35000	35000
Xoài Cát Chu	Tiền Giang	đ/kg	15000	15000	15000	12000	12000	12000
Dưa hấu loại 1	Tiền Giang	đ/kg	6000	6000	6000	6000	6000	5000
Thanh long ruột đỏ	Tiền Giang	đ/kg	44000	44000	35000	35000	35000	35000
Thanh long ruột trắng	Tiền Giang	đ/kg	15000	15000	13000	13000	15000	15000
Chôm chôm Java	Tiền Giang	đ/kg	15000	15000	15000	15000	18000	24000
Chôm chôm nhãn	Tiền Giang	đ/kg	32000	32000	32000	30000	32000	35000
Chôm chôm Rong-Riêng	Tiền Giang	đ/kg	44000	44000	45000	42000	42000	45000
Sầu riêng monthong loại 1	Tiền Giang	đ/kg	32000	32000	32000	30000	30000	30000
Sầu riêng Ri6 loại 1	Tiền Giang	đ/kg	35000	35000	38000	32000	32000	32000

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN TOÀN NGÀNH

Tháng 4 năm 2015

Đơn vị tính: Lượng (1.000tấn); Giá trị (triệu USD)

Chỉ tiêu	TH 3 tháng - 2014		TH 3 tháng/2015		% so sánh 2015/2014	
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
A	1	2	3	4	5	6
XUẤT KHẨU						
Tổng kim ngạch XK		7,063		6,523		92.4%
1. Nông sản chính, trong đó:		3,443		3,152		91.5%
Cà phê	597	1,171	354	741	59.4%	63.3%
Cao su	149	299	201	286	135.1%	95.7%
Gạo	1,405	647	1,141	499	81.2%	77.1%
Chè	24	38	24	40	99.8%	104.8%
Hạt điều	52	323	57	406	108.8%	125.9%
Hạt tiêu	49	332	40	361	81.0%	109.0%
Hàng rau quả		292		368		126.0%
Sắn và sản phẩm từ sắn	1,110	343	1,485	451	133.8%	131.7%
<i>Trong đó: Sắn</i>	<i>704</i>	<i>172</i>	<i>825</i>	<i>184</i>	<i>117.3%</i>	<i>106.9%</i>
2. Thủy sản		1,600		1,364		85.2%
3. Lâm sản chính, trong đó:		1,510		1,600		106.0%
Quế		7.7		11.2		145.6%
Gỗ & sản phẩm gỗ		1,445		1,524		105.5%
<i>Trong đó: Gỗ</i>		<i>977</i>		<i>1,074</i>		<i>109.9%</i>
SP mây, tre, cối, thảm		58		65		111.9%
NHẬP KHẨU						
Tổng kim ngạch NK		4,994		5,526		110.6%
Các mặt hàng nhập khẩu chính		3,843		4,166		108.4%
Phân bón các loại	779	251	842	262	108.0%	104.4%
- URE	21	7	11	3	50.8%	45.8%
- S A	222	31	234	32	105.4%	102.9%
- D A P	209	93	171	80	81.6%	86.9%
- N P K	33	14	46	22	139.7%	155.4%
- Các loại phân bón khác	294	106	380	125	129.5%	117.3%
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu		200		201		100.6%
Lúa mì	503	160	611	170	121.6%	106.2%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		650		844		129.9%
Dầu mỡ động, thực vật		152		169		111.0%
Cao su	75	155	89	153	118.6%	98.9%
Bông các loại	185	362	241	386	130.7%	106.7%
Sữa & sản phẩm sữa		260		236		90.9%
Gỗ & sản phẩm gỗ		560		511		91.3%
Muối		5		5		98.3%
Hàng thủy sản		258		262		101.6%
Hàng rau quả		93		110		117.8%
Ngô	1,601	414	1,767	411	110.4%	99.3%
Hạt điều	53	65	149	206	283.7%	317.9%
Đậu tương	441	258	496	239	112.4%	92.9%

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Trung Quốc

Xuất khẩu								Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	56,952	106,429	88,234	125,084	154.93	117.53	1	Cao su	3,616	8,404	3,810	8,139	105.4	96.8
2	Chè	2,680	3,595	1,065	1,795	39.74	49.94	2	Gỗ & Sản phẩm Gỗ		42,998		50,833		118.2
3	Gạo	574,805	247,733	343,056	135,986	59.68	54.89	3	Rau quả		29,768		30,523		102.5
4	Gỗ & Sản phẩm Gỗ		267,518		221,697		82.87	4	Thủy sản		7,283		14,402		197.8
5	Rau quả		90,085		131,055		145.48	5	Bông các loại	527	1,883	579	1,766	109.9	93.8
6	Thủy sản		78,184		91,631		117.20	6	Dầu mỡ động thực vật		686		2,568		374.2
7	Hạt điều	11,357	64,586	10,851	73,119	95.54	113.21	7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		45,826		60,519		132.1
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	991,928	302,565	1,363,330	405,463	137.44	134.01	8	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		111,154		108,881		98.0
	Tổng		1160695		1185829			9	Phân bón các loại	400,335	126,108	394,806	107,456	98.6	85.2
								10	Muối		1,005		1,104		109.9
									Tổng		375115		386190		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Nga

Xuất khẩu								Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	15,816	34,353	10,851	24,237	68.61	70.55	1	Cao su	3,229	7,885	2,323	5,125	71.9	65.0
2	Chè	3,136	5,270	3,354	5,260	106.95	99.81	2	Phân bón các loại	65,300	23,946	85,827	34,780	131.4	145.2
3	Gạo	12,280	5,551	19,702	8,075	160.44	145.47	3	Thủy sản		4,978		6,359		127.8
	Tổng		45174		37572				Tổng		36809		46264		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Braxin

Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		11,102		51,496		463.9
2	Hàng rau quả		809		641		79.2
3	Ngô	1,047,710	265,855	1,431,772	323,350	136.7	121.6
4	Bông các loại	6,416	13,230	20,723	34,044	323.0	257.3
5	Lúa mì	-	-	243,306	59,180	-	-
6	Gỗ & sản phẩm gỗ		5,069		8,912		175.8
	Tổng		290996		468711		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Thái lan

Xuất khẩu								Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Rau quả		10,319		10,273		99.56	1	Cao su	7,789	14,546	8,439	12,446	108.3	85.6
2	Thủy sản		41,357		46,951		113.53	2	Gỗ & Sản phẩm Gỗ		14,914		20,825		139.6
3	Hạt điều	1,812	11,784	1,973	14,113	108.89	119.76	3	Rau quả		11,043		26,586		240.8
4	Hạt tiêu	847	6,580	764	8,195	90.20	124.54	4	Dầu mỡ động thực vật		561		594		105.8
	Tổng		70039		79531			5	Ngô	87,184	33,270	3,719	10,420	4.3	31.3
								6	Sữa và sản phẩm sữa		19,340		19,068		98.6
								7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		21,023		29,049		138.2
								8	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		8,344		8,813		105.6
								9	Muối		230		122		52.9
									Tổng		123270		127922		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Ấn Độ

Xuất khẩu								Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	9,104	20,131	17,020	25,822	186.95	128.27	1	Rau quả		1,644		782		47.6
2	Hạt tiêu	3,053	20,436	2,829	24,277	92.66	118.79	2	Thủy sản		93,840		80,951		86.3
	Tổng		40568		50099			3	Bông các loại	60,602	114,171	67,195	102,563	110.9	89.8
								4	Dầu mỡ động thực vật		1,851		2,381		128.6
								5	Ngô	229,572	55,061	80,755	17,865	35.2	32.4
								6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		59,599		35,540		59.6
								7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		10,772		11,083		102.9
								8	Muối		1,576		3,576		226.8
									Tổng		338515		254741		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Ôxtrâylia

Xuất khẩu								Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & Sản phẩm Gỗ		25,110		31,101		123.86	1	Bông các loại	2,443	5,190	1,277	2,585	52.3	49.8
2	Thủy sản		53,165		36,513		68.68	2	Dầu mỡ động thực vật		956		883		92.4
3	Hạt điều	3,143	20,787	3,084	21,956	98.12	105.63	3	Sữa và sản phẩm sữa		7,139		16,198		226.9
4	SP mây, tre đan....		2,045		1,953		95.48	4	Lúa mì	427,203	135,275	277,121	84,726	64.9	62.6
	Tổng		101107		91523				Tổng		148560		104392		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Đài Loan

Xuất khẩu								Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	4,935	10,964	5,125	7,872	103.85	71.79	1	Cao su	6,455	12,826	6,554	11,407	101.5	88.9
2	Chè	3,827	4,900	3,483	4,714	91.01	96.20	2	Bông các loại	682	679	538	593	78.9	87
3	Rau quả		6,254		6,397		102.28	3	Phân bón các loại	20,485	3,993	21,555	4,104	105.2	102.8
4	Sắn và các sản phẩm từ sắn	4,094	1,798	12,685	5,218	309.84	290.23	4	Thủy sản		18,120		13,370		73.8
	Tổng		23917		24200			5	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		14,705		16,513		112.3
								6	Muối		42		30		72.3
									Tổng		37539		34610		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Canada

Xuất khẩu								Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & Sản phẩm Gỗ		29,385		35,374		120.38	1	Lúa mì	10,500	3,635	44,994	13,218	428.5	363.7
2	Thủy sản		37,729		37,769		100.11	2	Phân bón các loại	44,185	15,319	38,445	13,133	87.0	85.7
3	Hạt điều	1,995	14,118	2,823	21,554	141.50	152.67		Tổng		18954		26352		
4	SP mây, tre đan....		2,315		2,081		89.90								
	Tổng		83546		96779										

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Malaixia

Xuất khẩu								Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	21,901	44,326	32,277	44,074	147.38	99.43	1	Gỗ & Sản phẩm Gỗ		22,946		27,556		120.1
2	Gạo	24,982	14,732	68,093	29,912	272.57	203.04	2	Dầu mỡ động thực vật		117,636		108,554		92.3
3	Rau quả		7,804		8,958		114.78	3	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		1,515		5,027		331.7
4	Sắn và các sản phẩm từ sắn	7,820	3,292	7,717	3,178	98.68	96.53	4	Rau quả		727		1,215		167.1
	Tổng		70155		86123			5	Cao su	3,004	4,431	3,107	3,825	103.4	86.3
									Tổng		147255		146176		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Anh

Xuất khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & Sản phẩm Gỗ		66,407		73,699		110.98
2	Thủy sản		27,212		37,080		136.26
3	Hạt điều	2,075	13,134	1,738	12,105	83.76	92.16
4	SP mây, tre đan....		2,282		2,503		109.68
5	Cà phê	14,401	28,183	11,446	23,545	79.48	83.55
	Tổng		137219		148932		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Hồng Công

Xuất khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	38,041	22,825	24,538	13,418	64.50	58.79
2	Rau quả		1,502		5,549		369.44
3	Gỗ & sản phẩm gỗ		19,790		26,495		133.88
	Tổng		44117		45463		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Pháp

Xuất khẩu								Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	16,741	32,533	11,564	22,866	69.08	70.28	1	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		3,804		2,788		73.3
2	SP mây, tre đan....		1,800		1,452		80.68	2	Sữa và sản phẩm sữa		6,369		8,896		139.7
3	Gỗ & Sản phẩm Gỗ		27,884		26,122		93.68	3	Cao su	1,007	2,606	1,893	4,905	188.0	188.2
	Tổng		62217		50440				Tổng		12780		16589		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Áchentina

Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Bông các loại	43	84	1,067	1,441	2,481.4	1,719.7
2	Dầu mỡ động thực vật		3,283		33,141		-
3	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		180,009		289,509		160.8
4	Ngô	-	-	232,241	54,442	-	-
	Tổng		183376		378532		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Campuchia

Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	8,316	16,506	14,835	20,020	178.4	121.3
2	Gỗ & Sản phẩm Gỗ		97,383		85,529		87.8
3	Ngô	10,615	2,898	1,350	365	12.7	12.6
	Tổng		116787		105914		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Niuzilân

Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & Sản phẩm Gỗ		11,304		10,681		94.5
2	Rau quả		931		2,909		312.5
3	Sữa và sản phẩm sữa		68,289		72,942		106.8
4	Muối		67		156		231.5
	Tổng		80591		86687		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Chi lê

Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & Sản phẩm Gỗ		11,031		16,464		149.2
2	Thủy sản		8,602		9,220		107.2
3	Dầu mỡ động thực vật		1,182		1,898		160.7
	Tổng		20815		27582		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Pakixtan

Xuất khẩu								Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	973	1,262	501	774	51.49	61.34	1	Sữa và sản phẩm sữa		1,855		8,129		438.3
	Tổng		1262		774			2	Thủy sản		6,001		7,132		118.8
									Tổng		7856		15261		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Italia

Xuất khẩu								Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	38,167	70,416	37,992	74,761	99.54	106.17	1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		52,267		53,069		101.5
2	Hạt điều	985	4,554	1,037	5,614	105.28	123.27		Tổng		52267		53069		
	Tổng		74970		80375										

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Bờ biển Ngà

Xuất khẩu								Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014		TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	1,837	1,012	50,701	23,338	2759.99	2306.53	1	Bông các loại	5,881	11,443	7,807	12,382	132.7	108.2
	Tổng		1012		23338				Tổng		11443		12382		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Lào

Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & Sản phẩm Gỗ		184,408		105,046		57.0
2	Phân bón các loại	13,824	4,050	34,234	9,111	247.6	225.0
3	Ngô	6,975	1,761	440	91	6.3	5.1
	Tổng		190219		114248		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Tây Ban Nha

Xuất khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hạt tiêu	1,553	10,791	1,052	8,770	67.74	81.27
2	Cà phê	36,478	69,410	33,524	67,964	91.90	97.92
3	Sản phẩm mây, tre...		1,327		1,372		103.36
	Tổng		81529		78106		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Philippin

Xuất khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	379,450	175,340	245,970	103,524	64.82	59.04
2	Sắn và các sản phẩm từ sắn	22,446	9,620	13,105	5,510	58.38	57.27
	Tổng		184960		109034		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường ARập Xê-Út

Xuất khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	720	1,819	599	1,585	83.19	87.13
	Tổng		2399542		2544971		

Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Phân bón các loại	-	-	9,500	4,655	-	-
	Tổng				4655		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Thổ Nhĩ kỳ

Xuất khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	4,013	8,302	4,809	6,735	119.84	81.12
	Tổng		8302		6735		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Gana

Xuất khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	57,808	31,313	66,285	36,588	114.66	116.85
	Tổng		31313		36588		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Ai cập

Xuất khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hạt tiêu	1,705	10,762	1,492	12,351	87.51	114.76
	Tổng		10762		12351		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Mianma

Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Rau quả		17,293		13,659		79.0
	Tổng		17293		13659		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Bêlarut

Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Phân bón các loại	34,454	11,933	97,970	33,847	284.4	283.6
	Tổng		11933		33847		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Israen

Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
	Muối		142		12		8.6
1	Phân bón các loại	41,831	14,898	14,614	5,715	34.9	38.4
	Tổng		15040		5727		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Na Uy

Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Thủy sản		15,049		19,746		131.2
	Tổng		15049		19746		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Ailen

Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Sữa và sản phẩm sữa		10,455		12,870		123.1
2	Muối		11		6		59.6
	Tổng		10466		12876		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Nam phi

Nhập khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Rau quả		1,784		5,355		300.1
	Tổng		1784		5355		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Bỉ

Xuất khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	43,875	86,181	17,727	38,727	40.40	44.94
	Tổng		86181		38727		

Tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chủ yếu thị trường Angiêri

Xuất khẩu							
TT	Mặt hàng	3 tháng/2014		3 tháng/2015		% 2015/2014	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	16,866	30,978	9,339	18,247	55.37	58.90
	Tổng		30978		18247		